



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 17

Ngày 15 tháng 3 năm 2015

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 28-01-2015 - Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ban hành Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 3
- 02-02-2015 - Chỉ thị số 05/2015/CT-UBND về tổ chức thực hiện công tác quốc phòng địa phương năm 2015. 19

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 26-01-2015 - Chỉ thị số 04/CT-UBND về việc phát động phong trào thi đua đặc biệt từ nay đến năm 2016. 31

- 29-01-2015 - Quyết định số 371/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Thành phố hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần năm 2014. 33
- 29-01-2015 - Quyết định số 374/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã của Thành phố Hồ Chí Minh năm 2015 theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. 49
- 06-02-2015 - Quyết định số 567/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch kiểm tra, khảo sát công tác kiểm soát thủ tục hành chính năm 2015 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 55

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2015/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2008/TTLT-BTNMT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2008 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán công tác bảo vệ môi trường thuộc nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường;

Căn cứ Thông tư số 231/2009/TT-BTC ngày 09 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính quy định về chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 45/2010/TTLT-BTC-BTNMT ngày 30 tháng 3 năm 2010 của liên Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường;

Căn cứ Thông tư số 18/2010/TT-BTNMT ngày 04 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về định mức sử dụng diện tích nhà xưởng, thiết

bị và biên chế cho trạm quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2013/TT-BNV ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện mức lương cơ sở đối với các đối tượng hưởng lương, phụ cấp trong các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội và hội có tính chất đặc thù;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 18/2014/TT-BTNMT ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường không khí xung quanh, nước mặt lục địa, đất, nước dưới đất, nước mưa axit, nước biển, khí thải công nghiệp và phóng xạ;

Căn cứ Thông tư số 41/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc, phụ cấp lưu động và phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với viên chức quan trắc tài nguyên môi trường; điều tra cơ bản tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 32/2008/QĐ-BTC ngày 29 tháng 5 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số số 8499/TTr-TNMT-CCBVM ngày 21 tháng 11 năm 2014; ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 247/STC-ĐTSC ngày 13 tháng 01 năm 2015 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 6180/STP-VB ngày 06 tháng 11 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, gồm:

1. Đơn giá quan trắc môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn.
2. Đơn giá quan trắc môi trường khí thải công nghiệp.
3. Đơn giá quan trắc môi trường nước mặt lục địa.
4. Đơn giá quan trắc môi trường nước dưới đất.
5. Đơn giá quan trắc môi trường nước biển ven bờ.

6. Đơn giá quan trắc môi trường nước biển xa bờ.
7. Đơn giá quan trắc môi trường nước mưa axit.
8. Đơn giá quan trắc môi trường phóng xạ.

(Đơn giá chi tiết được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này áp dụng đối với các doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức và cá nhân có liên quan thực hiện các dự án, nhiệm vụ hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước; khuyến khích các tổ chức, cá nhân thực hiện các dự án, nhiệm vụ hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ngoài nguồn vốn ngân sách nhà nước áp dụng đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này.

Các đơn vị sự nghiệp thuộc ngân sách Nhà nước được đầu tư tài sản cố định, giao biên chế và cấp kinh phí hoạt động thì phải trừ chi phí khấu hao tài sản cố định và các khoản chi cho con người tham gia thực hiện dự án hoặc nhiệm vụ được giao.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, tổ chức và kiểm tra việc thực hiện; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và đề xuất trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký. Đối với các hoạt động quan trắc và phân tích môi trường phát sinh trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, các bên thực hiện theo Hợp đồng đã ký kết.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc các Sở - ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Tín

PHỤ LỤC:
ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND
ngày 28 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
I. MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ XUNG QUANH VÀ TIẾNG ỒN					
1	Nhiệt độ, Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	45.025	0	45.025
2	Vận tốc gió, hướng gió	QCVN 46:2012/BTNMT	41.142	0	41.142
3	Áp suất khí quyển	QCVN 46:2012/BTNMT	43.375	0	43.375
4	TSP	TCVN 5067 - 1995 và TCVN 6152 - 1996	108.667	49.259	157.926
5	PM10 (24h)	TCVN 5067 - 1995 và TCVN 6152 - 1996	1.773.796	49.259	1.823.055
6	PM2,5 (24h)	TCVN 5067 - 1995 và TCVN 6152 - 1996	1.773.796	49.259	1.823.055
7	Chì	TCVN 5067 - 1995 và TCVN 6152 - 1996	108.667	349.987	458.654
8	CO	TCVN 5972 - 1995	78.629	335.735	414.364
9	NO2	TCVN 6137 - 2009	110.880	212.851	323.731
10	SO2	TCVN 5971 - 1995	125.156	234.794	359.950
11	O3	TCVN 7171-2002	509.290	171.700	680.990
II. TIẾNG ỒN GIAO THÔNG					
TIẾNG ỒN GIAO THÔNG					
1	Mức ồn trung bình (LAeq)	TCVN 5964 - 1995, TCVN 5965 - 1995, ISO 1996/1 - 1982	52.997	43.258	96.255
2	Mức ồn cực đại (LAmx)	TCVN 5964 - 1995, TCVN 5965 - 1995, ISO 1996/1 - 1982	52.997	43.258	96.255
3	Cường độ dòng xe	TCVN 5964 - 1995, ISO 1996/1 - 1982	211.331	68.791	280.122
TIẾNG ỒN KHU CÔNG NGHIỆP VÀ ĐÔ THỊ					
1	Mức ồn trung bình (LAeq)	TCVN 5964 - 1995, ISO 1996/1 - 1982	64.843	43.258	108.101
2	Mức ồn cực đại (LAmx)	TCVN 5964 - 1995, ISO 1996/1 - 1982	64.843	43.258	108.101
3	Mức ồn phân vị (LA50)	TCVN 5964 - 1995, ISO 1996/1 - 1982	64.843	43.258	108.101

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
4	Mức ồn theo tần số (dải Octa)	TCVN 5964 - 1995, ISO 1996/1 - 1982	187.386	68.948	256.334
III. KHÍ THẢI CÔNG NGHIỆP					
1	Nhiệt độ, độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	81.001	0	81.001
2	Vận tốc gió, hướng gió	QCVN 46:2012/BTNMT	76.180	0	76.180
3	Áp suất khí quyển	QCVN 46:2012/BTNMT	78.905	0	78.905
4	Nhiệt độ khí thải	-	317.186	0	317.186
5	Tốc độ của khí thải	-	191.283	0	191.283
6	Khí Oxy (O2)	-	231.162	97.981	329.142
7	Khí cacbon monoxit (CO)	-	282.935	97.981	380.916
8	Khí Cacbon dioxit (CO2)	-	294.372	97.981	392.353
9	Khí Nitơ monoxit (NO)	-	302.798	97.981	400.778
10	Khí Nitơ dioxit (NO2)	-	280.090	97.981	378.071
11	Khí NOx	-	315.488	97.981	413.468
12	Khí Lưu huỳnh dioxit (SO2)	-	245.477	97.981	343.457
13	Bụi tổng số	-	989.958	143.659	1.133.617
14	Pd	EPA method 29	1.061.943	560.426	1.622.370
15	Sb	EPA method 29	1.061.943	597.830	1.659.773
16	As	EPA method 29	1.061.943	597.830	1.659.773
17	Cd	EPA method 29	1.061.943	560.426	1.622.370
18	Cu	EPA method 29	1.061.943	510.530	1.572.473
19	Zn	EPA method 29	1.061.943	510.530	1.572.473
20	Phân tích đồng thời các kim loại Pb, Sb, As, Cd, Cu, Zn	EPA method 29	0	1.929.357	1.929.357
21	Chiều cao nguồn thải, Đường kính trong miệng ống khói	-	108.554	0	108.554
22	Lưu lượng khí thải	-	288.656	0	288.656
IV. NƯỚC MẶT LỤC ĐỊA					
1	Nhiệt độ	TCVN 4557:1998	93.190	0	93.190
2	pH	TCVN 6492:2011	93.190	0	93.190
3	Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	102.640	0	102.640

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	-	121.617	0	121.617
5	Độ dẫn điện (EC)	-	121.617	0	121.617
6	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: nhiệt độ nước, pH, Oxy hòa tan (DO), Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Độ dẫn điện (EC)	-	399.236	0	399.236
7	Chất rắn lơ lửng (SS)	APHA 2540.D	40.398	176.961	217.359
8	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD5)	APHA.5210.B	40.398	182.129	222.527
9	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	APHA-5220	40.398	189.714	230.112
10	Nitơ amôn (NH4+)	ISO 7150/1-1984	66.856	192.548	259.405
11	Nitrite (NO2-)	TCVN 6178 - 1996	66.856	209.782	276.638
12	Nitrate (NO3-)	ISO 7890:1988	66.856	201.932	268.789
13	Tổng P	ALPHA 4500-P.B.E	66.856	271.649	338.505
14	Tổng N	ALPHA 4500-N	66.856	313.534	380.390
15	KLN: Pb	TCVN 6193 - 1996	66.856	623.114	689.970
16	KLN: Cd	TCVN 6197 - 2008	66.856	623.114	689.970
17	KLN: As	TCVN 6626:2000	66.856	723.782	790.638
18	KLN: Hg	TCVN 7877:2008	66.856	816.181	883.038
19	KLN: Fe	TCVN 6193 : 1996	66.856	543.456	610.312
20	KLN: Cu	TCVN 6193 : 1996	66.856	543.456	610.312
21	KLN: Zn	TCVN 6193 : 1996	66.856	543.456	610.312
22	KLN: Mn	TCVN 6193 : 1996	66.856	543.456	610.312
23	Sulphat (SO42-)	TCVN 6200 - 1996	66.856	212.177	279.034
24	photphat (PO43-)	APHA 4500 - P.E	66.856	228.182	295.038
25	Clorua (Cl-)	TCVN 6194 - 1 - 1996	66.856	185.780	252.637
26	Dầu mỡ	ASTM D 3650 - 1993	50.685	773.872	824.557
27	Coliform	TCVN 6167-1-1996 và TCVN 6167-2-1996	47.229	593.404	640.633
28	Thuộc BVTV nhóm Clo hữu cơ	EPA 8270D	50.603	2.088.365	2.138.968
29	Thuộc BVTV nhóm Pyrethroid	EPA 614	50.603	2.088.400	2.139.003
30	Phân tích đồng thời các kim loại	TCVN 6665:2011	0	888.424	888.424

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
V. NƯỚC DƯỚI ĐẤT					
1	Nhiệt độ	TCVN 4557-1998	91.536	0	91.536
2	pH	TCVN 4557-1998	91.536	0	91.536
3	Oxy hoà tan (DO)	TCVN 7325-2004	139.905	0	139.905
4	Độ đục	APHA 2130.B	141.901	0	141.901
5	Độ dẫn điện (EC)	APHA 2130.B	141.901	0	141.901
6	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: Nhiệt độ, pH; Oxy hòa tan (DO); Độ dẫn điện (EC); Độ Đục	TCVN 6665-2011	310.605	0	310.605
7	Chất rắn lơ lửng (SS)	TCVN 4559-1998	46.704	121.954	168.659
8	Độ cứng theo CaCO3	APHA 2340.C	106.946	146.605	253.551
9	Nitơ amôn (NH4+)	TCVN 5988-1995	51.195	174.357	225.551
10	Nitrit (NO2-)	TCVN 5988	51.195	210.924	262.119
11	Nitrat (NO3-)	TCVN 5988	51.195	203.089	254.283
12	Sulphat (SO42-)	TCVN 5988	51.195	201.162	252.356
13	Photphat (PO43-)	TCVN 5988	51.195	216.946	268.141
14	Oxyt Silic (SiO3)	TCVN 5988	51.195	205.592	256.787
15	Tổng N	TCVN 5988	51.195	272.087	323.282
16	Tổng P	TCVN 5988	51.195	307.493	358.687
17	Clorua (Cl-)	TCVN 5988	51.195	186.559	237.754
18	Pb	TCVN 5988	51.195	590.462	641.657
19	Cd	TCVN 5988	51.195	590.462	641.657
20	As	TCVN 5988	51.195	780.054	831.249
21	Hg	TCVN 5988	51.195	763.872	815.067
22	Fe	TCVN 5988	51.195	501.643	552.837
23	Cu	TCVN 5988	51.195	501.643	552.837
24	Zn	TCVN 5988	51.195	501.643	552.837
25	Mn	TCVN 5988	51.195	501.643	552.837
26	Cr (VI)	TCVN 5988	51.195	501.643	552.837
27	Phenol	TCVN 5988-1995	51.195	651.119	702.314

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
28	Cyanua (CN-)	APHA 4500-CN.C	48.545	336.072	384.617
29	Coliform	TCVN 6172-2-1996	48.545	633.625	682.170
30	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	EPA 614Z	47.135	1.974.537	2.021.671
31	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid: Permethrin và Deltamethrin	EPA 614Z	47.135	2.088.498	2.135.633
32	Phân tích đồng thời các kim loại	TCVN 6665-2011	0	1.002.048	1.002.048
VI. NƯỚC BIỂN VEN BỜ					
CHẤT LƯỢNG NƯỚC BIỂN					
1	Nhiệt độ không khí	94TCN6-2001	79.063	0	79.063
2	Độ ẩm không khí	94TCN6-2001	88.612	0	88.612
3	Tốc độ gió	94TCN6-2001	88.612	0	88.612
4	Sóng	94TCN6-2001	93.341	0	93.341
5	Tốc độ dòng chảy tầng mặt	94TCN6-2001	293.271	0	293.271
6	Nhiệt độ nước biển	TCVN 4559-1988	167.131	0	167.131
7	Độ muối	Điện hóa, điện cực kép	208.231	0	208.231
8	Độ đục	Đo trực tiếp/điện cực IR	218.964	0	218.964
9	Độ trong suốt	TCVN 5501-1991	214.983	0	214.983
10	Độ màu	APHA 2120	240.334	0	240.334
11	pH	TCVN 4559-1998	176.417	0	176.417
12	Oxy hoà tan (DO)	TCVN5499-1995	206.896	0	206.896
13	Độ dẫn điện (EC)	Điện hóa, điện cực kép	184.249	0	184.249
14	Lấy mẫu, phân tích đồng thời pH, DO, EC	TCVN4559-1988, TCVN 5499-1995, Điện hóa, điện cực kép	600.309	0	600.309
15	Nitơ amôn (NH4+)	TCVN 6179-1996	124.719	222.827	347.545
16	Nitrite (NO2-)	TCVN 6178-1996	124.719	234.506	359.224
17	Nitrate (NO3-)	TCVN 6180-1996	124.719	233.693	358.412
18	Sulphat (SO42-)	TCVN 6200-1996	124.719	197.957	322.676
19	Photphat (PO43-)	TCVN 6260-1996	124.719	217.162	341.881
20	SiO3	APHA 4550-SiO3	124.719	206.665	331.384
21	Tổng N	APHA 4500-N	124.719	293.442	418.160

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
22	Tổng P	APHA 4500-P	124.719	286.514	411.233
23	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	APHA-5220	126.099	268.789	394.887
24	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD5)	TCVN 6001-1995	126.099	252.012	378.111
25	Chất rắn lơ lửng (SS)	TCVN 4559-1988	117.543	127.799	245.341
26	Coliform, Fecal Coliform	TCVN 6167-1-1996, TCVN 6167-2-1996	124.719	271.870	396.589
27	Chlorophyll a, Chlorophyll b, Chlorophyll c,	-	133.827	183.485	317.312
28	CN-	APHA 4500-CN.C	133.827	449.847	583.673
29	KLN: Pb	TCVN 5989-1995	133.827	418.688	552.515
30	KLN: Cd	TCVN 5990-1995	133.827	418.688	552.515
31	KLN: As	TCVN 6626-2000	133.827	629.853	763.680
32	KLN: Hg	TCVN 7877:2008	133.827	601.758	735.585
33	KLN: Cu	TCVN 6193-1996	133.827	415.462	549.288
34	KLN: Zn	TCVN 6193-1996	133.827	415.462	549.288
35	KLN: Mn	TCVN 6193-1996	133.827	415.462	549.288
36	KLN: Mg	TCVN 6193-1996	133.827	415.462	549.288
37	KLN: Ni	TCVN 6193-1996	133.827	415.462	549.288
38	KLN: Cr (V)	TCVN 6222-1996	133.827	415.462	549.288
39	KLN: Cr (VI)	TCVN 6222-1996	133.827	415.462	549.288
40	Dầu mỡ trong tầng nước mặt	ASTM D3650-1993	152.043	770.633	922.676
41	Phenol	TCVN 6216-1996	133.827	437.565	571.392
42	Hóa chất gốc clo	EPA 8270D	133.827	1.586.248	1.720.074
43	Hóa chất gốc phospho	EPA 614	133.827	1.395.980	1.529.807
44	Phân tích đồng thời các kim loại	TCVN 6665:2001	0	844.277	844.277
TRẦM TÍCH BIỂN					
1	N-NO2	APHA 4500	292.067	189.269	481.336
2	N-NO3	TCVN6180-1996	292.067	223.985	516.052
3	N-NH3	TCVN 6179-1996	0	215.386	215.386
4	P-PO4	TCVN 6202-1996	292.067	201.582	493.649
5	Pb	TCVN 5989-1995	292.067	469.441	761.508

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
6	Cd	TCVN 5990-1995	292.067	469.441	761.508
7	Hg	TCVN 6222-1996	292.067	746.242	1.038.309
8	As	TCVN 6222-1996	292.067	746.242	1.038.309
9	Cu	TCVN 6193-1996	292.067	444.305	736.372
10	Zn	TCVN 6193-1996	292.067	444.305	736.372
11	CN	APHA 4500-CN.C	292.067	467.338	759.405
12	Độ âm	TCVN 5963-1995	292.067	60.696	352.762
13	Tỷ trọng	-	292.067	56.537	348.604
14	Chất hữu cơ	-	292.067	422.958	715.025
15	Tổng N	APHA 4500-N	292.067	273.519	565.586
16	Tổng P	APHA 4500-P	292.067	258.127	550.194
17	Hóa chất BTVV nhóm Clo	EPA 8270D	292.067	1.975.364	2.267.431
18	Hóa chất BTVV nhóm P	EPA 614	292.067	1.975.400	2.267.467
19	Dầu	ASTM D3650-1993	292.067	785.969	1.078.036
SINH VẬT BIỂN					
1	Thực vật phù du, tảo độc	-	338.745	200.371	539.116
2	Động vật phù du, động vật đáy	-	341.125	240.225	581.350
3	Hóa chất BTVV nhóm Clo	EPA 8270D	479.900	1.204.939	1.684.839
4	Hóa chất BTVV nhóm P	-	443.654	1.000.634	1.444.288
5	Pb	EPA 614	412.015	473.558	885.572
6	Cd	TCVN 5989-1995 và TCVN 5990-1995	412.015	473.558	885.572
7	Hg	TCVN 6222-1996	476.512	725.203	1.201.715
8	As	TCVN 6222-1996	476.512	725.203	1.201.715
9	Cu	TCVN 6193-1996	430.314	443.081	873.395
10	Zn	TCVN 6193-1996	430.314	443.081	873.395
11	Mg	TCVN 6193-1996	430.314	443.081	873.395
VII. NƯỚC BIỂN XA BỜ					
CHẤT LƯỢNG NƯỚC BIỂN					
1	Nhiệt độ không khí	94TCN6-2001	127.023	0	127.023
2	Độ ẩm không khí	94TCN6-2001	127.023	0	127.023

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
3	Tốc độ gió	94TCN6-2001	124.353	0	124.353
4	Sóng	94TCN6-2001	147.381	0	147.381
5	Tốc độ dòng chảy	94TCN6-2001	497.252	0	497.252
6	Nhiệt độ nước biển	TCVN 4559-1998	202.257	0	202.257
7	Độ muối	Điện hóa, điện cực kép	353.693	0	353.693
8	Độ đục	đo trực tiếp/điện cực IR	453.790	0	453.790
9	Độ trong suốt	TCVN 5501-1991	358.732	0	358.732
10	Độ màu	APHA 2120	442.987	0	442.987
11	pH	TCVN 4559-1998	302.705	0	302.705
12	DO	TCVN 5499-1995	605.311	0	605.311
13	EC	Điện hóa/điện cực kép	311.920	0	311.920
14	Lấy mẫu, phân tích đồng thời pH; DO; EC	TCVN 4559-1998, TCVN 5499-1995, điện hóa, điện cực kép	694.296	0	694.296
15	Nitơ amôn (NH4+)	TCVN 6179-1996	193.479	222.827	416.305
16	Nitrite (NO2-)	TCVN 6178-1996	193.479	234.506	427.984
17	Nitrate (NO3-)	TCVN 6180-1996	193.479	233.693	427.172
18	Sulphat (SO42-)	TCVN 6200-1996	193.479	197.957	391.436
19	phosphat (PO43-)	TCVN 6202-1996	193.479	217.162	410.641
20	SiO3	APHA 4500-SiO32-	193.479	206.665	400.144
21	Tổng N	APHA 4500-N	193.479	293.442	486.920
22	Tổng P	APHA 4500-P	193.479	286.514	479.993
23	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	APHA 5220	186.663	268.789	455.451
24	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD5)	TCVN 6001-1995	186.663	252.012	438.675
25	Chất rắn lơ lửng (SS)	TCVN 4559-1998	169.053	126.061	295.113
26	Coliform, Fecal Coliform	TCVN 6167-1-1996, TCVN 6167-2-1996	193.479	271.870	465.349
27	Chlorophyll a, Chlorophyll b, Chlorophyll c	-	193.479	183.485	376.964
28	CN-	APHA 4500-CN.C	193.479	449.847	643.325
29	KLN: Pb	TCVN 5989-1995	193.479	418.688	612.167
30	KLN: Cd	TCVN 5990-1995	193.479	418.688	612.167

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
31	KLN: As	TCVN 6626:2000	193.479	629.853	823.332
32	KLN: Hg	TCVN 7877-2008	193.479	601.758	795.237
33	KLN: Cu	TCVN 6193-1996	193.479	415.462	608.940
34	KLN: Zn	TCVN 6193-1996	193.479	415.462	608.940
35	KLN: Mn	TCVN 6222-1996	193.479	415.462	608.940
36	KLN: Mg	TCVN 6222-1996	193.479	415.462	608.940
37	KLN: Ni	TCVN 6222-1996	193.479	415.462	608.940
38	KLN: Cr (V)	TCVN 6222-1996	193.479	415.462	608.940
39	KLN: Cr (VI)	TCVN 6222-1996	193.479	415.462	608.940
40	Dầu mỡ trong tầng nước mặt	ASTM D3650 -1993	207.141	770.633	977.774
41	Phenol	TCVN 6216-1996	193.479	437.565	631.043
42	Hóa chất gốc clo	EPA 8270D	215.787	1.586.248	1.802.034
43	Hóa chất gốc phospho	EPA 614	215.787	1.395.980	1.611.767
44	Phân tích đồng thời các kim loại)	TCVN 6665:2011	0	844.277	844.277
TRĂM TÍCH BIẾN					
1	N-NO2	APHA 4500	433.763	189.269	623.032
2	N-NO3	TCVN 6180-1996	433.763	223.985	657.748
3	N-NH3	TCVN 6179-1996	0	215.386	215.386
4	P-PO4	TCVN 6202-1996	433.763	201.582	635.346
5	Pb	TCVN 5989-1995	433.763	469.441	903.204
6	Cd	TCVN 5990-1995	433.763	469.441	903.204
7	Hg	TCVN 6222-1996	433.763	746.242	1.180.006
8	As	TCVN 6222-1996	433.763	746.242	1.180.006
9	Cu	TCVN 6193-1996	433.763	444.305	878.068
10	Zn	TCVN 6222-1996	433.763	444.305	878.068
11	CN	APHA 4500-CN.C	433.763	467.338	901.101
12	Độ âm	TCVN 5963-1995	433.763	60.696	494.459
13	Tỷ trọng	-	433.763	56.537	490.300
14	Chất hữu cơ	-	433.763	422.958	856.721
15	Tổng N	ALPHA 4500-N	433.763	273.519	707.282

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
16	Tổng P	ALPHA 4500-P	433.763	258.127	691.890
17	Hóa chất BVTV nhóm Clo	EPA 8270D	433.763	1.975.364	2.409.127
18	Hóa chất BVTV nhóm P	EPA 614	433.763	1.975.400	2.409.163
19	Dầu	ASTM D3650-1993	433.763	785.969	1.219.732
SINH VẬT BIỂN					
1	Thực vật phù du, tảo độc	-	518.529	200.371	718.899
2	Động vật phù du, động vật đáy	-	518.529	240.225	758.754
3	Hóa chất BVTV nhóm Clo	EPA 8270D	518.529	1.204.939	1.723.467
4	Hóa chất BVTV nhóm P	EPA 614	518.529	1.000.634	1.519.163
5	Pb	TCVN 5989-1995	518.529	473.558	992.086
6	Cd	TCVN 5990-1995	518.529	473.558	992.086
7	Hg	TCVN 6222-1996	518.529	725.203	1.243.731
8	As	TCVN 6222-1996	518.529	725.203	1.243.731
9	Cu	TCVN 6193-1996	518.529	443.081	961.610
10	Zn	TCVN 6193-1996	518.529	443.081	961.610
11	Mg	TCVN 6222-1996	518.529	443.081	961.610
VIII. MƯA AXÍT					
1	Nhiệt độ	TCVN 4559-1988	142.713	0	142.713
2	pH	TCVN 4559-1988	142.713	0	142.713
3	Độ dẫn điện (EC)	APHA 2510.B	162.854	0	162.854
4	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: Nhiệt độ, pH; Độ dẫn điện (EC)	APHA 2510.B	195.042	0	195.042
5	Clorua (Cl-)	APHA 4500.B	48.012	758.452	806.463
6	Florua (F-)	APHA 4500.B	48.012	758.203	806.215
7	Nitrit (NO2-)	APHA 4500.B	48.012	604.798	652.809
8	Nitrat (NO3-)	APHA 4500.B	48.012	597.021	645.032
9	Sulphat (SO42-)	APHA 4500.B	48.012	584.115	632.127
10	Na+	APHA 3500-Na	69.002	642.816	711.818
11	NH4+	TCVN 5899-1995	69.002	333.548	402.550
12	K+	APHA 3500-K	69.002	642.816	711.818

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
13	Mg ²⁺	TCVN 6196-1996	69.002	285.903	354.905
14	Ca ²⁺	TCVN 6196-1996	69.002	299.945	368.947
15	Phân tích đồng thời các anion: Cl ⁻ , F ⁻ , NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ , SO ₄ ²⁻	TCVN 6494-1:2011	53.722	745.265	798.988
IX. PHÒNG XẠ					
ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ TRONG SOL KHÍ					
1	Pb214	-	1.127.197	1.258.654	2.385.852
2	Bi214	-	1.127.197	1.258.654	2.385.852
3	Tl208	-	1.127.197	1.258.654	2.385.852
4	Ac228	-	1.127.197	1.258.654	2.385.852
5	Ra226	-	1.127.197	1.258.654	2.385.852
6	Cs137	-	1.127.197	1.258.654	2.385.852
7	K40	-	1.127.197	1.258.654	2.385.852
8	Be7	-	1.127.197	1.258.654	2.385.852
9	Gamma trong không khí	-	75.438	-	75.438
10	Hàm lượng Radon trong không khí	-	336.592	917.557	1.254.149
11	Tổng hoạt độ Beta, Tổng hoạt độ Anpha	-	389.858	889.468	1.279.326
ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ TRONG SA LẮNG					
1	Pb 214	-	1.908.680	1.361.722	3.270.402
2	Bi 214	-	1.908.680	1.361.722	3.270.402
3	Tl 208	-	1.908.680	1.361.722	3.270.402
4	Ac 228	-	1.908.680	1.361.722	3.270.402
5	Ra226	-	1.908.680	1.361.722	3.270.402
6	Cs137	-	1.908.680	1.361.722	3.270.402
7	K 40	-	1.908.680	1.361.722	3.270.402
8	Be 7	-	1.908.680	1.361.722	3.270.402
9	Tổng hoạt độ Beta, Tổng hoạt độ Anpha	-	764.023	902.875	1.666.897

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ TRONG MẪU ĐẤT					
1	Pb214	-	510.602	3.194.264	3.704.866
2	Bi214	-	510.602	3.194.264	3.704.866
3	Tl208	-	510.602	3.194.264	3.704.866
4	Ac228	-	510.602	3.194.264	3.704.866
5	Ra226	-	510.602	3.194.264	3.704.866
6	Cs137	-	510.602	3.194.264	3.704.866
7	K40	-	510.602	3.194.264	3.704.866
8	Be7	-	510.602	3.194.264	3.704.866
ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ TRONG MẪU NƯỚC					
1	Pb214	-	1.925.515	7.500.690	9.426.205
2	Bi214	-	1.925.515	7.500.690	9.426.205
3	Tl208	-	1.925.515	7.500.690	9.426.205
4	Ac228	-	1.925.515	7.500.690	9.426.205
5	Ra226	-	1.925.515	7.500.690	9.426.205
6	Cs137	-	1.925.515	7.500.690	9.426.205
7	K40	-	1.925.515	7.500.690	9.426.205
8	Be7	-	1.925.515	7.500.690	9.426.205
9	Hàm lượng Radon trong nước	-	317.585	3.066.472	3.384.057
10	Tổng hoạt độ Beta, Tổng hoạt độ Alpha	-	571.201	3.464.335	4.035.536
ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ TRONG MẪU SINH VẬT, THỰC VẬT					
1	Pb214	-	512.093	3.505.909	4.018.001
2	Bi214	-	512.093	3.505.909	4.018.001
3	Tl208	-	512.093	3.505.909	4.018.001
4	Ac228	-	512.093	3.505.909	4.018.001
5	Ra226	-	512.093	3.505.909	4.018.001
6	Cs137	-	512.093	3.505.909	4.018.001
7	K40	-	512.093	3.505.909	4.018.001
8	Be7	-	512.093	3.505.909	4.018.001

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
9	Tổng hoạt độ Beta, Tổng hoạt độ Alpha	-	508.456	3.056.631	3.565.088

Ghi chú:

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển, chi phí bảo quản mẫu;
- Trong thời gian Bộ Tài nguyên và Môi trường chưa ban hành định mức kinh tế kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường nước thải, được phép lấy đơn giá quan trắc môi trường nước mặt lục địa áp dụng cho đơn giá quan trắc môi trường nước thải.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2015/CT-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 02 năm 2015

CHỈ THỊ

Về tổ chức thực hiện công tác quốc phòng địa phương năm 2015

Năm 2014, các ngành, các cấp của Thành phố phát huy cao tinh thần trách nhiệm, chủ động, phối hợp chặt chẽ với Bộ Tư lệnh Thành phố thực hiện xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, hoàn thành tốt các chỉ tiêu nhiệm vụ công tác quốc phòng địa phương; chăm lo chính sách hậu phương quân đội, xây dựng cơ quan vững mạnh toàn diện; kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng trong khu vực phòng thủ Thành phố, góp phần để Thành phố Hồ Chí Minh trở thành khu vực phòng thủ vững chắc, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam trên địa bàn Thành phố.

Tuy nhiên, quá trình triển khai thực hiện vẫn còn một số mặt hạn chế cần quan tâm khắc phục như: Một số cơ quan, đơn vị, địa phương chưa quán triệt đầy đủ vị trí, vai trò, tầm quan trọng của công tác quốc phòng địa phương, trách nhiệm xây dựng nền quốc phòng toàn dân ở cơ sở. Vẫn còn có những quan điểm cho rằng công tác quốc phòng là nhiệm vụ, trách nhiệm của các đơn vị quân đội và cơ quan quân sự địa phương.

Để tổ chức thực hiện tốt công tác quốc phòng địa phương năm 2015 theo Nghị quyết của Đảng ủy Quân khu, Thông tri của Thành ủy, Ủy ban nhân dân Thành phố chỉ thị:

1. Giao Bộ Tư lệnh Thành phố:

Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố chỉ đạo, triển khai thực hiện có hiệu quả các chỉ tiêu, kế hoạch công tác quốc phòng địa phương năm 2015:

a) Công tác xây dựng khu vực phòng thủ và sẵn sàng chiến đấu:

- Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22 tháng 9 năm 2008 của Bộ Chính trị (Khóa X) về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới; Luật Quốc phòng; Nghị định số

152/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2007 của Chính phủ về khu vực phòng thủ; Nghị định số 119/2004/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2004 của Chính phủ về công tác quốc phòng ở các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các địa phương; Nghị định số 117/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ về phòng thủ dân sự.

- Trên cơ sở quyết tâm phòng thủ của Thành phố được Bộ Tư lệnh Quân khu 7 phê duyệt năm 2014. Hoàn thiện hệ thống văn kiện nhóm “A” cấp thành phố và quận, huyện. Tiếp tục hướng dẫn, đôn đốc các Sở, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch bảo đảm nhu cầu quốc phòng năm đầu chiến tranh và hệ thống văn kiện nhóm “B” theo Chỉ thị số 12/2008/CT-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 78/2011/TT-BQP ngày 25 tháng 5 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về hướng dẫn thực hiện khảo sát động viên nền kinh tế quốc dân bảo đảm nhu cầu quốc phòng năm đầu chiến tranh.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan thực hiện có hiệu quả Kế hoạch số 821/KH-UBND-M ngày 18 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thực hiện quy chế về kết hợp kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng trong khu vực phòng thủ trên địa bàn Thành phố.

- Phối hợp Công an Thành phố, Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy Thành phố, Bộ đội Biên phòng Thành phố thực hiện có hiệu quả Nghị định số 77/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ về phối hợp bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội và nhiệm vụ quốc phòng; Chỉ thị số 25/2007/CT-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và Chỉ thị số 98/2008/CT-UBND-M của Ủy ban nhân dân Thành phố về phòng, chống khủng bố trong tình hình mới; Nghị định số 32/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quốc phòng về tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, thiết quân luật, giới nghiêm, Nghị định số 74/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ về phối hợp hoạt động giữa lực lượng dân quân tự vệ với công an xã, phường, thị trấn, lực lượng kiểm lâm và các lực lượng khác trong công tác giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, trong công tác bảo vệ rừng. Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch sẵn sàng chiến đấu bảo vệ Đại hội Đảng các cấp tiến tới Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII của Đảng; kế hoạch bảo vệ Đại hội đồng Liên minh nghị viện thế giới lần thứ 132 (IPU-132) tổ chức tại Việt Nam; kế hoạch bảo vệ các ngày lễ, tết và các sự kiện trọng đại của đất nước: 40 năm Giải phóng hoàn toàn Miền Nam thống nhất đất nước... Triển khai thực hiện Đề án tổ chức sử dụng dân quân thường trực xử lý tình huống gây rối, biểu tình, bạo loạn.

- Sẵn sàng phối hợp với Công an diễn tập phương án xử lý tình huống biểu tình gây rối an ninh trật tự, bạo loạn, khủng bố, bắt cóc con tin; diễn tập huy động nhân lực, tàu thuyền và phương tiện dân sự tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo; diễn tập chiến đấu - trị an; diễn tập phòng chống thảm họa, thiên tai ứng phó với biến đổi khí hậu và tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn. Sẵn sàng tham gia diễn tập do Bộ Quốc phòng, Bộ Tư lệnh Quân khu tổ chức.

- Hoàn chỉnh quy hoạch chi tiết thể trận quân sự khu vực phòng thủ cấp thành phố, quận, huyện; từng bước triển khai xây dựng các công trình phòng thủ theo quy hoạch, kế hoạch bảo đảm cho nhiệm vụ quốc phòng và an ninh, tập trung vào xây dựng Sở Chỉ huy Thống nhất Thành phố, trận địa Pháo 85mm trên địa bàn huyện Cần Giờ, 03 trận địa Pháo phòng không của Dân quân quận Tân Phú, huyện Bình Chánh, Nhà Bè, các chốt Kiểm soát Quân sự trên các ngõ ra vào Thành phố.... Mua sắm bổ sung các loại trang bị, phương tiện kỹ thuật hiện đại chuyên dùng, nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu và phòng thủ ở các cấp; củng cố, nâng cấp trang thiết bị, hoạt động của Sở Chỉ huy Bộ Tư lệnh Thành phố.

b) Công tác giáo dục quốc phòng và an ninh:

- Tham mưu tổ chức sơ kết thực hiện Chỉ thị số 12-CT/TW ngày 03 tháng 5 năm 2007 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giáo dục quốc phòng và an ninh trong tình hình mới ở các cấp.

- Tiếp tục quán triệt, triển khai tuyên truyền và thực hiện Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Phối hợp Ban Tổ chức Thành ủy tham mưu Thành ủy, Ủy ban nhân dân Thành phố cử cán bộ tham gia các lớp bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh do Bộ quốc phòng và Quân khu triệu tập; tổ chức bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho các đối tượng theo phân cấp, hoàn thành chỉ tiêu trên giao.

- Phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Truyền hình, Đài Tiếng nói Nhân dân tiếp tục tăng cường tuyên truyền, giáo dục lòng yêu nước, các quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật Nhà nước cho lực lượng vũ trang và quần chúng nhân dân.

- Phối hợp Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện Đề án Đào tạo giáo viên, giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh cho các trường trung học phổ thông, trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề, cao đẳng nghề và các cơ sở giáo dục đại học đến năm 2020 theo Quyết định số 607/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Nâng cao chất lượng dạy và học của Trường Quân sự Thành phố.

c) Công tác xây dựng lực lượng:

- Củng cố, kiện toàn tổ chức biên chế lực lượng thường trực của Thành phố, quận, huyện, bảo đảm đủ số lượng, nâng cao chất lượng chính trị, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và kiến thức toàn diện đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

- Tiếp tục quán triệt và thực hiện Chỉ thị số 16-CT/TW ngày 05 tháng 10 năm 2002 của Ban Bí thư; Hướng dẫn số 01-HD/ĐUQSTW ngày 03 tháng 01 năm 2003 của Đảng ủy Quân sự Trung ương (nay là Quân ủy Trung ương), Kết luận số 41-KL/TW ngày 31 tháng 3 năm 2009 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với lực lượng dân quân tự vệ và lực lượng dự bị động viên trong tình hình mới; Luật Dân quân tự vệ và các văn bản hướng dẫn thi hành; Nghị định số 116/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2006 của Chính phủ về động viên quốc phòng; Nghị định số 98/2014/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về việc thành lập tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị xã hội tại doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

- Chỉ đạo tổng kiểm tra quân nhân dự bị và phương tiện kỹ thuật của nền kinh tế quốc dân; Tổng điều tra lực lượng dân quân tự vệ trên địa bàn Thành phố.

- Kiểm tra, đôn đốc thực hiện các Đề án “Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2011 - 2015”, “Xây dựng Ban Chỉ huy quân sự phường, xã, thị trấn vững mạnh toàn diện giai đoạn 2011 - 2015” và “Nâng cao hiệu quả hoạt động của lực lượng quân báo, trinh sát Thành phố giai đoạn 2009 - 2015”; triển khai thực hiện Đề án của Quân khu về xây dựng Ban chỉ huy quân sự và lực lượng tự vệ doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao giai đoạn 2015 - 2020 và Đề án xây dựng lực lượng Tự vệ Công ty Pouyen Việt Nam. Tập trung chỉ đạo, hướng dẫn các quận, huyện tổng hợp đánh giá kết quả thực hiện, tổ chức tổng kết theo phân cấp 03 Đề án “Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2011 - 2015”, “Xây dựng Ban Chỉ huy quân sự phường, xã, thị trấn vững mạnh toàn diện giai đoạn 2011 - 2015”, “Đào tạo cán bộ quân sự Ban Chỉ huy quân sự phường, xã, thị trấn trình độ trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học ngành Quân sự cơ sở đến năm 2020 và những năm tiếp theo”.

- Tiếp tục xây dựng cơ quan quân sự các cấp vững mạnh toàn diện theo Chỉ thị số 917/1999/CT-BQP ngày 22 tháng 6 năm 1999 của Bộ Quốc phòng và Hướng dẫn số 1321/HĐ-BTL ngày 13 tháng 8 năm 2013 của Bộ Tư lệnh Quân khu 7; tăng cường công tác quản lý, duy trì kỷ luật và an toàn trong lực lượng vũ trang theo Chỉ thị số 333/CT-BTL ngày 24 tháng 3 năm 2010 của Tư lệnh Quân khu 7.

d) Công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ:

Tham mưu, tổ chức thực hiện tốt công tác về tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ; hoàn thành chỉ tiêu tuyển quân ở 3 cấp, chất lượng giao quân cao hơn năm 2014. Ưu tiên gọi đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức đang công tác trong các cơ quan, tổ chức của Nhà nước (trong độ tuổi gọi nhập ngũ) vào quân đội, tạo sự công bằng xã hội.

đ) Công tác huấn luyện và đào tạo:

- Tiếp tục xây dựng thao trường huấn luyện theo chỉ đạo của Quân khu; làm tốt công tác chuẩn bị, thực hành huấn luyện bảo đảm nội dung, chương trình; kết hợp huấn luyện quân sự với giáo dục chính trị, pháp luật; nâng cao chất lượng huấn luyện và hiệu quả hoạt động của lực lượng vũ trang. Tổ chức huấn luyện, hợp luyện các lực lượng tham gia duyệt binh, diễu hành Lễ kỷ niệm 40 năm ngày giải phòng Miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2015), 70 năm ngày Cách Mạng Tháng 8 và Quốc khánh 2/9; chỉ đạo Ban Chỉ huy Quân sự Quận 1, 3, 4, 8, Tân Bình, Phú Nhuận huy động, huấn luyện và tham gia diễn tập có bắn đạn thật cùng Trung đoàn Gia định; sẵn sàng tham gia hội thao, hội thi các cấp đạt thành tích cao.

- Phối hợp các sở, ngành, địa phương tiếp tục thực hiện Đề án số 332/QĐ-UBND-M ngày 31 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố về “Đào tạo cán bộ quân sự Ban Chỉ huy quân sự phường, xã, thị trấn trình độ trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học ngành Quân sự cơ sở đến năm 2020 và những năm tiếp theo”. Tiếp tục phối hợp Trường Đại học Nguyễn Huệ (Trường Sĩ quan Lục quân 2) tổ chức mở lớp thứ 2 liên kết đào tạo liên thông cao đẳng vừa làm vừa học ngành Quân sự cơ sở theo Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố. Tổ chức đào tạo Đại học Luật, Cao cấp lý luận chính trị, lớp học tiếng Hoa và tiếng Campuchia cho cán bộ lực lượng vũ trang Thành phố.

e) Công tác chính sách hậu phương quân đội:

Phối hợp các sở, ngành thực hiện tốt chính sách theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ và Chỉ thị số 532-CT/QUTW ngày 02 tháng 12 năm 2011 của Thường vụ Quân ủy Trung ương về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác chính sách đối với hậu phương quân đội giai đoạn 2011 - 2015; tham mưu tổ chức các hoạt động Kỷ niệm 80 năm ngày truyền thống lực lượng Dân quân tự vệ Việt Nam (28/3/1935 - 28/3/2015); 40 năm ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2015); 70 năm Quốc khánh Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945 - 02/9/2015); 70 năm ngày truyền thống lực lượng vũ trang Quân khu 7 và lực lượng vũ trang Thành phố.

g) Công tác bảo đảm hậu cần, sản xuất và tài chính:

- Bảo đảm đầy đủ và kịp thời các chế độ tiêu chuẩn cho bộ đội. Phối hợp các ngành chức năng tổ chức diễn tập, kiểm tra quân, dân y kết hợp trong hoạt động phòng thủ.

- Triển khai xây dựng các dự án đã được phê duyệt, chú trọng hoàn chỉnh phê duyệt quy hoạch Trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh Thành phố để triển khai thực hiện đúng theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, bảo đảm đúng tiến độ, kịp thời đưa vào sử dụng theo kế hoạch; nghiên cứu, đề xuất các dự án liên quan đến công tác quốc phòng địa phương theo chỉ đạo của Quân khu, Bộ Quốc phòng; chú trọng củng cố doanh trại chính quy, cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp.

- Quản lý chặt chẽ các hoạt động sản xuất, kinh doanh đối với Công ty Minh Thành bảo đảm hiệu quả, đúng quy định pháp luật; Khu Di tích lịch sử địa đạo Củ Chi, trùng tu chiến khu Rừng Sác và khu truyền thống cách mạng Sài Gòn - Gia Định, kết hợp giáo dục truyền thống cách mạng cho cán bộ, đảng viên và nhân dân.

- Thực hiện dự toán, chấp hành và quyết toán ngân sách cho công tác quốc phòng địa phương theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, hiệu quả, thiết thực, tiết kiệm.

h) Công tác bảo đảm kỹ thuật:

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 382-NQ/ĐUQSTW ngày 29 tháng 01 năm 2008 của Quân ủy Trung ương về lãnh đạo công tác kỹ thuật trong tình hình mới; Nghị định số 148/2006/NĐ-CP ngày 04 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về quy hoạch, xây dựng, quản lý và bảo vệ vành đai an toàn các kho đạn, vật liệu nổ. Phối hợp Công an Thành phố thu hồi, quản lý, xử lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ trên địa bàn đúng quy định.

i) Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát:

Phối hợp các cơ quan, địa phương, đơn vị có liên quan giải quyết đất quốc phòng bị chiếm dụng trái phép. Tiến hành thanh tra theo quy định pháp luật về phòng chống tham nhũng, lãng phí, giải quyết các đơn thư khiếu nại, tố cáo; thanh tra thực hiện nhiệm vụ quân sự - quốc phòng và thanh tra công tác Quốc phòng địa phương.

2. Đối với các sở, ngành và các cơ quan, đơn vị có liên quan:

a) Công an Thành phố:

Chủ trì, phối hợp với Bộ Tư lệnh Thành phố thực hiện tốt Nghị định số 77/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ về phối hợp giữa Bộ Công an và Bộ Quốc phòng trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội và nhiệm vụ quốc phòng; Nghị định số 74/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ về phối hợp hoạt động giữa lực lượng dân quân tự vệ với công an xã, phường,

thị trấn, lực lượng kiểm lâm và các lực lượng khác trong công tác giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, trong công tác bảo vệ rừng; luyện tập, diễn tập phương án xử lý tình huống biểu tình gây rối an ninh trật tự, bạo loạn, khủng bố, bắt cóc con tin; trong thực hiện công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ.

b) Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy Thành phố:

Phối hợp với Bộ Tư lệnh Thành phố, Công an Thành phố, Bộ đội Biên phòng Thành phố thực hiện tốt quy chế phối hợp theo Nghị định số 77/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ về phối hợp giữa Bộ Công an và Bộ Quốc phòng trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội và nhiệm vụ quốc phòng; các lực lượng có liên quan tổ chức luyện tập, diễn tập kiểm tra các phương án phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và các tình huống về quốc phòng, an ninh trong khu vực phòng thủ.

c) Bộ đội Biên phòng Thành phố:

- Chủ trì phối hợp với ngành lực lượng chức năng tăng cường kiểm soát xuất nhập cảnh; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tư lệnh Thành phố, Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ tham mưu, đề xuất thực hiện Nghị định số 30/2010/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2010 của Chính phủ về huy động lực lượng, phương tiện tham gia đấu tranh bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền trên các vùng biển đảo của Tổ quốc.

- Phối hợp với Bộ Tư lệnh Thành phố, Công an Thành phố, Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy Thành phố thực hiện tốt quy chế phối hợp theo Nghị định số 77/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ về phối hợp giữa Bộ Công an và Bộ Quốc phòng trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội và nhiệm vụ quốc phòng.

d) Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Phối hợp với Bộ Tư lệnh Thành phố và các sở, ngành có liên quan thực hiện có hiệu quả các nội dung theo Kế hoạch số 821/KH-UBND-M ngày 18 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố về kết hợp kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng trong khu vực phòng thủ Thành phố.

đ) Sở Nội vụ:

Phối hợp với Bộ Tư lệnh Thành phố, các sở, ngành bảo đảm đào tạo trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở, đại học Luật, Cao cấp lý luận Chính trị, lớp dạy tiếng Hoa, tiếng Campuchia; tập huấn, bồi dưỡng cán bộ quân sự phường, xã, thị trấn; giáo dục, bồi dưỡng, phổ biến kiến thức quốc phòng và an ninh.

e) Sở Tài chính:

Phối hợp với Bộ Tư lệnh Thành phố tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố bảo đảm kinh phí theo chế độ và hỗ trợ khác cho hoạt động công tác quốc phòng địa phương.

g) Sở Công Thương:

Phối hợp với Bộ Tư lệnh Thành phố hướng dẫn và thực hiện khảo sát động viên công nghiệp theo kế hoạch của Bộ Quốc phòng và Bộ Tư lệnh Quân khu 7; tham mưu quy hoạch bố trí cụm công nghiệp gắn thể trận quân sự trong khu vực phòng thủ.

h) Sở Ngoại vụ:

Chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan thực hiện đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển, đảo; thực hiện công tác đối ngoại quân sự theo chủ trương của Đảng, Nhà nước.

i) Sở Y tế:

Sẵn sàng phối hợp với Bộ Tư lệnh Thành phố tổ chức huy động, huấn luyện, diễn tập quân, dân y kết hợp theo Quyết định số 137/2005/QĐ-TTg ngày 09 tháng 6 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ. Chỉ đạo, hướng dẫn quận, huyện thực hiện tốt công tác khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự, dân quân tự vệ, cán bộ tham gia các lớp đào tạo trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học ngành Quân sự cơ sở, kiểm tra sức khỏe quân nhân dự bị tập trung huấn luyện. Tổ chức thực hiện có hiệu quả và chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan y tế quận, huyện thực hiện tốt nhiệm vụ củng cố xây dựng, huấn luyện và hoạt động của các đơn vị tự vệ chuyên ngành y tế bảo đảm cho các hoạt động của khu vực phòng thủ Thành phố.

k) Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Truyền hình Thành phố và Đài Tiếng nói Nhân dân Thành phố:

Phối hợp với Bộ Tư lệnh Thành phố, các sở, ngành có liên quan thực hiện tốt việc thông tin, tuyên truyền, phản ánh công tác quốc phòng địa phương.

l) Sở Giáo dục và Đào tạo:

- Chỉ đạo hệ thống các trường trung học phổ thông, cao đẳng và dạy nghề thực hiện có hiệu quả công tác giáo dục quốc phòng và an ninh cho học sinh, sinh viên các trường theo quy định của pháp luật về giáo dục quốc phòng và an ninh. Tập trung tổ chức kiểm tra công tác giáo dục quốc phòng và an ninh tại các trường trung học phổ thông ngoài công lập.

- Chủ trì, phối hợp Bộ Tư lệnh Thành phố thực hiện Đề án Đào tạo giáo viên, giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh cho các trường trung học phổ thông, trung cấp chuyên

ng nghiệp, trung cấp nghề, cao đẳng nghề và các cơ sở giáo dục đại học đến năm 2020 theo Quyết định số 607/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ.

m) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

Phối hợp với Bộ Tư lệnh Thành phố giải quyết chế độ chính sách cho các đối tượng theo quy định của Đảng, Nhà nước; có biện pháp hiệu quả giới thiệu, giải quyết việc làm, đào tạo nghề cho quân nhân xuất ngũ. Tập trung tổ chức kiểm tra công tác giáo dục quốc phòng và an ninh tại các cơ sở dạy nghề trực thuộc Sở quản lý.

n) Sở Tư pháp:

Phối hợp với Bộ Tư lệnh Thành phố tuyên truyền, phổ biến pháp luật; phối hợp hướng dẫn các ngành, các cấp thực hiện các văn bản luật liên quan đến công tác quốc phòng địa phương.

o) Sở Văn hóa và Thể thao:

Chủ trì phối hợp với Bộ Tư lệnh Thành phố và các sở, ngành liên quan tổ chức tốt các hoạt động kỷ niệm 80 năm ngày truyền thống lực lượng Dân quân tự vệ Việt Nam (28/3/1935 - 28/3/2015); 40 năm ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2015); 70 năm Quốc khánh Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945 - 02/9/2015); 70 năm ngày truyền thống lực lượng vũ trang Quân khu 7 và lực lượng vũ trang Thành phố, tăng cường tuyên truyền cổ động trực quan bằng pa-nô, áp phích về lực lượng vũ trang Thành phố nhân ngày lễ hội quốc phòng toàn dân; phối hợp, giúp Bộ Tư lệnh Thành phố định hướng chỉ đạo câu lạc bộ võ thuật, bơi lội của lực lượng vũ trang hoạt động nề nếp và hiệu quả; tuyển chọn lực lượng, phân công cán bộ huấn luyện đội tuyển vận động viên Thành phố tham gia hội thao thể dục thể thao toàn quân đạt thành tích cao.

p) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Phối hợp với Bộ Tư lệnh Thành phố, các cơ quan liên quan và địa phương thực hiện tốt công tác trồng và bảo vệ rừng, gắn với thế trận quân sự trong khu vực phòng thủ; thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới; hỗ trợ giúp lực lượng vũ trang Thành phố về tăng gia sản xuất, chăn nuôi, trồng trọt để nâng cao đời sống lực lượng vũ trang Thành phố. Nắm chắc lực lượng, phương tiện hoạt động trên biển và sẵn sàng huy động nhân lực, tàu thuyền dân sự tham gia bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền các vùng biển của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Nghị định số 30/2010/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về huy động lực lượng, phương tiện tham gia đấu tranh bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền trên các vùng biển đảo của Tổ quốc.

- Phát huy vai trò Phó ban Thường trực, Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão, tìm, kiếm cứu nạn, cứu hộ Thành phố; đẩy mạnh các hoạt động cảnh báo, phòng ngừa, ứng phó thiên tai, biến đổi khí hậu. Phối hợp tổ chức xây dựng, huấn luyện và hoạt động của dân quân tự vệ biên; diễn tập kiểm tra trình độ chỉ đạo điều hành và khả năng huy động lực lượng. Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho nhân dân về thực hiện phòng chống thiên tai, hạn chế thấp nhất những thiệt hại.

q) Ban Quản lý các Khu chế xuất, Khu Công nghiệp, Khu Công nghệ cao Thành phố: Phối hợp với Bộ Tư lệnh Thành phố tổ chức khảo sát, nghiên cứu thành lập Ban Chỉ huy quân sự và lực lượng tự vệ trong các doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài trên địa bàn Thành phố.

3. Đối với Ủy ban nhân dân quận, huyện:

a) Chỉ đạo lực lượng Công an, Quân sự các cấp thực hiện nghiêm túc Nghị định số 77/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ về phối hợp giữa Bộ Công an và Bộ Quốc phòng trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội và nhiệm vụ quốc phòng; Nghị định số 74/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ về phối hợp hoạt động giữa lực lượng dân quân tự vệ với công an xã, phường, thị trấn, lực lượng kiểm lâm và các lực lượng khác trong công tác giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, trong công tác bảo vệ rừng; xây dựng, huấn luyện, hoạt động của lực lượng vũ trang địa phương; nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu, tăng cường xây dựng thế trận quốc phòng, an ninh trong khu vực phòng thủ. Tổ chức diễn tập chiến đấu - trị an cho 100% phường, xã, thị trấn còn lại chưa diễn tập trong nhiệm kỳ. Quận 1, 3, 4, 8, Tân Bình, Phú Nhuận huy động lực lượng dân quân tham gia huấn luyện, diễn tập có bắn đạn thật cùng Trung đoàn Gia Định. Chỉ đạo huy động lực lượng dân quân tự vệ tham gia duyệt binh, diễu hành Kỷ niệm 40 năm ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2015); 70 năm Quốc khánh Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945 - 02/9/2015); 70 năm ngày truyền thống lực lượng vũ trang Quân khu 7 và lực lượng vũ trang Thành phố.

b) Tuyên truyền thực hiện Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh; cử cán bộ đối tượng 2 và 3 tham dự bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh theo chỉ tiêu được giao; tổ chức bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho đối tượng 4 theo phân cấp và các đối tượng khác theo yêu cầu của địa phương.

c) Thực hiện tốt công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ, hoàn thành các chỉ tiêu giao quân ở cả 2 cấp, bảo đảm chất lượng theo quy định.

d) Tiếp tục thực hiện có hiệu quả và tổ chức hội nghị tổng kết 03 Đề án của Ủy ban nhân dân Thành phố về công tác dân quân tự vệ: “Nâng cao chất lượng lực lượng dân quân giai đoạn 2011 - 2015”, “Xây dựng Ban Chỉ huy quân sự phường, xã, thị trấn vững mạnh toàn diện giai đoạn 2011 - 2015”, “Đào tạo cán bộ Ban Chỉ huy quân sự phường, xã, thị trấn trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở đến năm 2020 và những năm tiếp theo”. Chỉ đạo xây dựng kế hoạch tiên hành khảo sát, thành lập Ban Chỉ huy quân sự và lực lượng tự vệ trong các doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài theo hướng dẫn của Bộ Tư lệnh Thành phố.

đ) Bảo đảm nguồn kinh phí cho hoạt động quốc phòng địa phương theo Nghị định số 10/2004/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý tài sản nhà nước đối với hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh; Công văn số 2797/CVLTBQP-BTC ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Liên Bộ Quốc phòng và Bộ Tài chính về việc tăng cường hỗ trợ cho nhiệm vụ quốc phòng từ ngân sách địa phương. Tập trung ưu tiên đầu tư xây dựng trụ sở làm việc của Ban Chỉ huy Quân sự phường, xã, thị trấn. Chỉ đạo thực hiện thu, chi quản lý, sử dụng quỹ quốc phòng, an ninh theo Quyết định số 33/2012/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố đúng mục đích.

e) Thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội theo chủ trương của Đảng và Nhà nước; đẩy mạnh các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, chăm lo cho các đối tượng chính sách. Chỉ đạo các địa phương đẩy mạnh và giải quyết dứt điểm trong năm 2015 về việc xét duyệt hồ sơ giải quyết chế độ chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ Quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ; thực hiện Chương trình hành động số 40-CTr/TU ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Thành ủy và Quyết định số 4361/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về tiếp tục đẩy mạnh công tác tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh từ nay đến năm 2020 và những năm tiếp theo.

g) Tổ chức các Hội nghị sơ kết, tổng kết công tác quốc phòng địa phương và các Hội nghị sơ, tổng kết chuyên ngành theo hướng dẫn của Bộ Tư lệnh Thành phố.

Thủ trưởng các Sở, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện và các cơ quan, tổ chức có liên quan nghiêm túc triển khai thực hiện có hiệu quả các nội dung của Chỉ thị này.

Chỉ thị này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày, kể từ ngày ký ban hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Hoàng Quân

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ****ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/CT-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2015***CHỈ THỊ****Về việc phát động phong trào thi đua đặc biệt từ nay đến năm 2016**

Thực hiện Chỉ thị số 35/CT-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phát động phong trào thi đua yêu nước chào mừng Đại hội Đảng các cấp tiến tới Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII, Đại hội thi đua yêu nước toàn quốc lần thứ IX và các ngày lễ lớn trong năm 2015, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố yêu cầu các sở, ban, ngành, đoàn thể Thành phố, quận, huyện, cơ quan, đơn vị, các tổng công ty và công ty thuộc Thành phố:

1. Triển khai thực hiện có hiệu quả nội dung Chỉ thị số 27/2014/CT-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc tổ chức phong trào thi đua yêu nước chào mừng các ngày Lễ lớn và Đại hội Đảng các cấp trong hai năm 2014 - 2015;

2. Phát động đợt thi đua đặc biệt từ nay đến năm 2016 nhằm phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị, phấn đấu hoàn thành xuất sắc các mục tiêu, nhiệm vụ chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2015, kế hoạch 5 năm (2011 - 2015) và các đề án, chương trình được Thành phố giao theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố khóa IX và các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố.

3. Tổ chức các hoạt động “Đền ơn đáp nghĩa”, “Uống nước nhớ nguồn”, vận động nhân dân, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đóng góp chăm lo thực hiện chính sách đối với người có công và gia đình người có công; tập trung vào 07 đối tượng: liệt sĩ và gia đình liệt sĩ, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, người có công giúp đỡ cách mạng, cựu thanh niên xung phong kháng chiến có hoàn cảnh khó khăn.

4. Phát động phong trào thi đua mỗi khu phố, ấp, vận động các cơ quan, đơn vị,

doanh nghiệp và nhân dân trong khu phố, áp xây dựng ít nhất một căn nhà tình thương trong năm 2015.

5. Các cấp ủy đảng, chính quyền và đoàn thể phối hợp tổ chức vận động nhân dân trong khu phố, áp xây dựng khu phố, áp xanh, sạch, đẹp, an toàn, góp phần xây dựng “Thành phố Hồ Chí Minh an toàn, văn minh, hiện đại, nghĩa tình”.

6. Tiếp tục thực hiện và nâng cao chất lượng phong trào thi đua “Cả Thành phố chung sức xây dựng nông thôn mới”; huy động nhiều nguồn lực để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở nông thôn, phấn đấu hoàn thành thắng lợi mục tiêu xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011 - 2015, tạo tiền đề quan trọng để triển khai phong trào trong giai đoạn tiếp theo.

7. Tổ chức tốt Hội nghị điển hình tiên tiến các cấp và Đại hội Thi đua yêu nước Thành phố lần thứ VI tiến tới Đại hội thi đua yêu nước toàn quốc lần thứ IX với nội dung phong phú, hình thức đa dạng, thiết thực, đảm bảo tính hiệu quả, tiết kiệm, đánh giá đúng kết quả các phong trào thi đua yêu nước và công tác khen thưởng trong 5 năm (2011 - 2015), từ đó rút ra những ưu điểm, bài học kinh nghiệm, đồng thời tìm ra nguyên nhân những mặt còn tồn tại, hạn chế để đề ra các biện pháp khắc phục và phương hướng nhiệm vụ của phong trào thi đua và công tác khen thưởng giai đoạn 2016 - 2020; đồng thời ghi nhận, biểu dương, tôn vinh, khen thưởng các tập thể, cá nhân tiêu biểu có thành tích trong các phong trào thi đua.

8. Các cơ quan báo, đài của Thành phố đẩy mạnh công tác tuyên truyền các phong trào thi đua; dành nhiều thời gian, thời lượng, mở thêm chuyên trang, chuyên mục để giới thiệu, tuyên truyền những thành quả của các phong trào thi đua trên các lĩnh vực của đời sống, xã hội và biểu dương, nêu gương các tập thể, cá nhân điển hình tiên tiến; tổ chức các cuộc thi viết về gương điển hình, người tốt, việc tốt, các tập thể, cá nhân Anh hùng, Chiến sĩ thi đua trong thời kỳ đổi mới, tạo khí thế thi đua sôi nổi trong các phong trào thi đua của Thành phố.

9. Giao Ban Thi đua - Khen thưởng Thành phố (Sở Nội vụ) phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố đôn đốc, kiểm tra, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố tình hình thực hiện Chỉ thị này tại các đơn vị và chế độ báo cáo định kỳ 06 tháng (báo cáo trong tháng 7 năm 2015), tổng kết năm (báo cáo trong tháng 01 năm 2016) cho Ủy ban nhân dân Thành phố (thông qua Ban Thi đua - Khen thưởng Thành phố (Sở Nội vụ) ./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Hoàng Quân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 371/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật
của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Thành phố
hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần năm 2014**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 16/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật;

Xét ý kiến của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 173/TTr-STP ngày 15 tháng 01 năm 2015;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Thành phố hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần năm 2014.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Thủ trưởng các Sở - ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Tất Thành Cang

DANH MỤC
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN,
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH HẾT HIỆU LỰC
TOÀN BỘ HOẶC MỘT PHẦN NĂM 2014

(Ban hành kèm theo Quyết định số 371/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần năm 2014)

A. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC TOÀN BỘ

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
NĂM 1996					
1	Quyết định	4758/QĐ-UB-QLĐT 15/10/1996	Về việc định mức đất ở thực hiện theo Quyết định số 118/TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ người có công với Cách mạng cải thiện nhà ở	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 70/2014/QĐ-UBND ngày 07/01/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố quy định về hạn mức đất ở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	17/01/2014
NĂM 2001					
2	Quyết định	64/2001/QĐ-UB 30/07/2001	Về quy định hạn mức đất ở tại thành phố Hồ Chí Minh	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 70/2014/QĐ-UBND ngày 07/01/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố quy định về hạn mức đất ở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	17/01/2014
NĂM 2002					
3	Quyết định	145/2002/QĐ-UB 09/12/2002	Về việc ban hành Quy định về đào đường và tái lập mặt đường khi xây lắp các công trình hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	Được thay thế bởi Quyết định số 09/2014/QĐ-UBND ngày 20/02/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định về thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	02/03/2014

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
NĂM 2003					
4	Quyết định	12/2003/QĐ-UB 23/01/2003	Về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Công nghiệp thành phố cấp Giấy phép hoạt động cho điện lực	Được thay thế bằng Quyết định số 1052/QĐ-UBND ngày 07/3/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ủy quyền ký giấy phép hoạt động điện lực	07/03/2014
5	Quyết định	104/2003/QĐ-UB 27/6/2003	Về quản lý người lang thang xin ăn, sinh sống nơi công cộng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 49/2014/QĐ-UBND ngày 18/12/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc quản lý người xin ăn không có nơi cư trú nhất định, người sinh sống nơi công cộng không có nơi cư trú nhất định trên địa bàn Thành phố Hồ chí Minh	28/12/2014
NĂM 2004					
6	Quyết định	60/2004/QĐ-UB 17/03/2004	Về điều chỉnh bổ sung “Quy định về đào đường và tái lập mặt đường khi xây lắp các công trình hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh” ban hành kèm theo Quyết định số 145/2002/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban nhân dân thành phố	Được thay thế bởi Quyết định số 09/2014/QĐ-UBND ngày 20/02/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định về thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	02/3/2014
NĂM 2005					
7	Quyết định	47/2005/QĐ-UB 24/03/2005	Về sửa đổi, bổ sung Quy định về đào đường và tái lập mặt đường khi xây lắp các công trình hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, ban hành kèm theo Quyết định số 145/2002/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2002 và Quyết định số 60/2004/QĐ-UB ngày 17 tháng 3 năm 2004 của Ủy ban nhân dân thành phố	Được thay thế bằng Quyết định số 09/2014/QĐ-UBND ngày 20/02/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định về thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	02/3/2014

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
8	Quyết định	225/2005/QĐ-UBND 23/12/2005	Về quy định hạn mức công nhận quyền sử dụng đất ở theo Luật Đất đai 2003	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 70/2014/QĐ-UBND ngày 07/01/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố quy định về hạn mức đất ở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	17/01/2014
NĂM 2006					
9	Quyết định	56/2006/QĐ-UBND 13/4/2006	Về cho phép thành lập Tổ cán sự xã hội tình nguyện tại phường, xã, thị trấn thuộc Thành phố Hồ Chí Minh	Được thay thế bằng Quyết định số 24/2014/QĐ-UBND ngày 16/7/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thành lập Đội công tác xã hội tình nguyện phường, xã, thị trấn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	26/7/2014
10	Quyết định	138/2006/QĐ-UBND 18/9/2006	Về bổ sung, sửa đổi Điều 1 và Điều 2 của Quyết định số 56/2006/QĐ-UBND	Được thay thế bằng Quyết định số 24/2014/QĐ-UBND ngày 16/7/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thành lập Đội công tác xã hội tình nguyện phường, xã, thị trấn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	26/7/2014
11	Quyết định	139/2006/QĐ-UBND 18/9/2006	Ban hành Quy chế mẫu về tổ chức và hoạt động của Tổ cán sự xã hội tình nguyện tại phường, xã, thị trấn thuộc Thành phố Hồ Chí Minh	Được thay thế bằng Quyết định số 24/2014/QĐ-UBND ngày 16/7/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thành lập Đội công tác xã hội tình nguyện phường, xã, thị trấn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	26/7/2014
12	Quyết định	157/2006/QĐ-UBND 27/10/2006	Về điều chỉnh mức phụ cấp đối với khu phố, ấp	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 44/2014/QĐ-UBND ngày 04/12/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Về chế độ hỗ trợ đối với cán bộ không chuyên trách Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể phường, xã, thị trấn, phụ cấp đối với cán bộ không chuyên trách ở khu phố, ấp, tổ dân phố, tổ nhân dân và hỗ trợ kinh phí hoạt động ở khu phố, ấp	14/12/2014
13	Quyết định	183/2006/QĐ-UBND	Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 104/2003/QĐ-UB ngày	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 49/2014/QĐ-UBND ngày 18/12/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về	28/12/2014

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
		26/12/2006	27 tháng 6 năm 2003 của Ủy ban nhân dân thành phố về quản lý người lang thang xin ăn, sinh sống nơi công cộng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	việc quản lý người xin ăn không có nơi cư trú nhất định, người sinh sống nơi công cộng không có nơi cư trú nhất định trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	
14	Chỉ thị	20/2006/CT-UBND 05/6/2006	Về chấn chỉnh và tăng cường trách nhiệm của Thủ trưởng các cơ quan hành chính Nhà nước trong công tác tiếp công dân, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trên địa bàn thành phố	Được bãi bỏ bởi Chỉ thị số 22/2014/CT-UBND ngày 03/9/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về triển khai thi hành Luật Tiếp công dân trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	13/9/2014
NĂM 2007					
15	Quyết định	56/2007/QĐ-UBND 09/04/2007	Về kiện toàn tổ chức và nhân sự Hội đồng Thi đua về Khen thưởng Thành phố và Hội đồng thi đua – Khen thưởng các cấp	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 3741/QĐ-UBND ngày 01/8/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về kiện toàn tổ chức và nhân sự Hội đồng Thi đua – Khen thưởng Thành phố	01/8/2014
NĂM 2008					
16	Quyết định	54/2008/QĐ-UBND 21/6/2008	Về việc ban hành bảng giá tính mức giá xử phạt vi phạm hành chính và làm cơ sở tính giá khởi điểm bán đấu giá gỗ tròn, gỗ xẻ, động vật hoang dã và thủy hải sản trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	Được thay thế bằng Quyết định số 47/2014/QĐ-UBND ngày 11/12/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Bảng giá các loại lâm sản và động vật rừng thông thường còn sống sau khi xử lý tịch thu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	21/12/2014
17	Quyết định	62/2008/QĐ-UBND 18/7/2008	Về ban hành mức thu lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 10/2014/QĐ-UBND ngày 05/3/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành mức thu lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm áp dụng tại các cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	15/3/2014

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
18	Chỉ thị	21/2008/CT-UBND 13/11/2008	Về tăng cường công tác quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	Được thay thế bằng Chỉ thị số 08/2014/CT-UBND ngày 06/5/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Về tăng cường công tác quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	16/5/2014
NĂM 2009					
19	Quyết định	12/2009/QĐ-UBND 30/01/2009	Ban hành Quy chế về xét cho phép sử dụng thẻ đi lại của doanh nhân APEC thuộc thành phố Hồ Chí Minh	Được thay thế bằng Quyết định số 05/2014/QĐ-UBND ngày 17/01/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy chế về xét cho phép sử dụng thẻ đi lại của doanh nhân APEC thuộc Thành phố Hồ Chí Minh	27/01/2014
20	Quyết định	19/2009/QĐ-UBND 25/02/2009	Quy định về diện tích đất tối thiểu sau khi tách thửa và Quyết định số 54/2012/QĐ-UBND ngày 03/12/2012 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 19/2009/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố	Được thay thế bằng Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 15/10/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố quy định về diện tích tối thiểu được tách thửa	25/10/2014
21	Quyết định	88/2009/QĐ-UBND 06/11/2009	Về thời gian nuôi dưỡng người lang thang xin ăn, sinh sống nơi công cộng tại các Trung tâm Bảo trợ xã hội thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 49/2014/QĐ-UBND ngày 18/12/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc quản lý người xin ăn không có nơi cư trú nhất định, người sinh sống nơi công cộng không có nơi cư trú nhất định trên địa bàn Thành phố Hồ chí Minh	28/12/2014
NĂM 2010					
22	Quyết định	16/2010/QĐ-UBND 19/3/2010	Ban hành Quy định tổ chức, quản lý, khai thác hoạt động vận tải khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	Được thay thế bằng Quyết định số 20/2014/QĐ-UBND ngày 30/5/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định tổ chức, quản lý, khai thác hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	01/7/2014
23	Quyết định	23/2010/QĐ-	Về việc ban hành chuẩn nghèo thành	Được thay thế bằng Quyết định số 03/2014/QĐ-	24/01/2014

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
		UBND 29/3/2010	phổ áp dụng cho giai đoạn 3 (2009 - 2015)	UBND ngày 14/01/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành chuẩn hộ nghèo và hộ cận nghèo Thành phố áp dụng cho giai đoạn 2014 - 2015	
24	Quyết định	84/2010/QĐ-UBND 21/12/2010	Về ban hành mức thu phí cung cấp thông tin giao dịch bảo đảm áp dụng tại các cơ quan đăng ký thuộc ngành tài nguyên và môi trường trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 10/2014/QĐ-UBND ngày 05/3/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành mức thu lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm áp dụng tại các cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	15/3/2014
25	Quyết định	93/2010/QĐ-UBND 31/12/2010	Ban hành quy chế (mẫu) công tác văn thư, lưu trữ cơ quan	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 6185/QĐ-UBND ngày 17/12/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về bãi bỏ Quyết định số 93/2010/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2010	17/12/2014
NĂM 2011					
26	Nghị quyết	03/2011/NQ-HĐND 28/4/2011	Về điều chỉnh mức thu phí sử dụng dịch vụ đường bộ tại trạm thu phí cầu Bình Triệu 2	Được thay thế bằng Nghị quyết số 26/2013/NQ-HĐND ngày 10/12/2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố về điều chỉnh mức thu phí sử dụng dịch vụ đường bộ tại các trạm thu phí trên xa lộ Hà Nội và tại cầu Bình Triệu theo Thông tư số 59/2013/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2013	01/01/2014
27	Quyết định	10/2011/QĐ-UBND 16/02/2011	Về thay thế bảng III và bảng IV bảng giá tính mức giá xử phạt vi phạm hành chính và làm cơ sở tính giá khởi điểm bán đấu giá động vật hoang dã và lâm sản khác trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh được quy định tại Điều 1 của Quyết định số 54/2008/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố	Được thay thế bằng Quyết định số 47/2014/QĐ-UBND ngày 11/12/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Bảng giá các loại lâm sản và động vật rừng thông thường còn sống sau khi xử lý tịch thu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	21/12/2014

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
28	Quyết định	11/2011/QĐ-UBND 18/02/2011	Về sửa đổi Điều 9 Quy định tổ chức, quản lý, khai thác hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, ban hành kèm theo Quyết định số 16/2010/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố	Được thay thế bằng Quyết định số 20/2014/QĐ-UBND ngày 30/5/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định tổ chức, quản lý, khai thác hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	01/7/2014
29	Quyết định	39/2011/QĐ-UBND 13/6/2011	Về điều chỉnh mức thu phí sử dụng dịch vụ đường bộ tại trạm thu phí cầu Bình Triệu 2	Được thay thế bằng Quyết định số 7118/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố về điều chỉnh mức thu phí sử dụng dịch vụ đường bộ tại các trạm thu phí trên xa lộ Hà Nội và tại cầu Bình Triệu theo Thông tư số 159/2013/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính	01/01/2014
30	Quyết định	58/2011/QĐ-UBND 07/9/2011	Về ban hành quy định công tác thi đua, khen thưởng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Được thay thế bằng Quyết định số 48/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Ban hành quy định về công tác thi đua, khen thưởng tại Thành phố Hồ Chí Minh	22/12/2014
31	Quyết định	80/2011/QĐ-UBND 16/12/2011	Ban hành Quy chế tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính tại Thành phố Hồ Chí Minh	Được thay thế bằng Quyết định số 26/2014/QĐ-UBND ngày 01/8/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy chế tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính tại Thành phố Hồ Chí Minh	11/8/2014
NĂM 2012					
32	Nghị quyết	06/2012/NQ-HĐND 12/7/2012	Về một số mức chi cụ thể cho hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Được thay thế bằng Nghị quyết số 20/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân Thành phố về quy định một số mức chi cho hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn thành phố	21/12/2014

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
33	Nghị quyết	21/2012/NQ-HĐND 05/12/2012	Về Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh công bố ngày 01 tháng 01 năm 2013	Được thay thế bằng Nghị quyết số 30/2013/NQ-HĐND ngày 10/12/2013 của Hội đồng nhân dân Thành phố về Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh công bố ngày 01 tháng 01 năm 2014	01/01/2014
34	Quyết định	36/2012/QĐ-UBND 16/8/2012	Về ban hành một số chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo thành phố giai đoạn 2012 - 2015	Nội dung đã được thay thế bằng Quyết định số 04/2014/QĐ-UBND ngày 14/01/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Chương trình Giảm nghèo, tăng hộ khá của Thành phố giai đoạn 2014 - 2015	24/01/2014
35	Quyết định	37/2012/QĐ-UBND 16/8/2012	Về việc ban hành chuẩn hộ cận nghèo thành phố giai đoạn 2012 - 2015	Được thay thế bằng Quyết định số 03/2014/QĐ-UBND ngày 14/01/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành chuẩn hộ nghèo và hộ cận nghèo Thành phố áp dụng cho giai đoạn 2014 - 2015	24/01/2014
36	Quyết định	54/2012/QĐ-UBND 03/12/2012	Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 19/2009/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố	Được thay thế bằng Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 15/10/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố quy định về diện tích tối thiểu được tách thửa	25/10/2014
37	Quyết định	61/2012/QĐ-UBND 22/12/2012	Ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Được thay thế bằng Quyết định số 60/2013/QĐ-UBND ngày 26/12/2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	01/01/2014
NĂM 2013					
38	Quyết định	21/2013/QĐ-UBND 28/6/2013	Quy định chi tiết một số nội dung về cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Được thay thế bằng Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND ngày 04/8/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố quy định chi tiết một số nội dung về cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	14/8/2014
39	Chỉ thị	05/2013/CT-UBND	Về tăng cường công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa	Được thay thế bằng Chỉ thị số 06/2014/CT-UBND ngày 27/3/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về	06/4/2014

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
		05/3/2013	bàn thành phố	tăng cường công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn Thành phố	
40	Chỉ thị	07/2013/CT-UBND 17/4/2013	Về việc tăng cường các biện pháp phòng, chống dịch cúm gia cầm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Được thay thế bằng Chỉ thị số 03/2014/CT-UBND ngày 08/02/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về tăng cường các biện pháp phòng, chống dịch cúm gia cầm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	18/2/2014
Tổng số¹: 40 văn bản					

B. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC MỘT PHẦN

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản/ trích yếu nội dung của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
NĂM 2004					
1	Quyết định	190/2004/QĐ-UB ngày 30/7/2004 của UBNDTP về thực hiện thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải trên địa bàn Thành phố	<ul style="list-style-type: none"> • Khoản 1.2, Điều 1; • Khoản 2.8, Điều 2, 	Được điều chỉnh bởi Quyết định số 15/2014/QĐ-UBND ngày 22/4/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thực hiện thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	02/5/2014
NĂM 2006					
2	Quyết định	132/2006/QĐ-UBND ngày 05/9/2006 Về ban hành Quy định tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	<ul style="list-style-type: none"> • Điều 15; Điều 16; • Điều 17; Điều 18; • Điều 19; Điều 20; • Điều 21; Điều 22; • Điều 23; Điều 24; • Điều 25; Điều 26; 	- Được bãi bỏ tại Quyết định số 07/2014/QĐ-UBND ngày 11/02/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy trình giải quyết khiếu nại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	21/02/2014

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản/ trích yếu nội dung của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
			<ul style="list-style-type: none"> Điều 27; Điều 28; Điều 29, Điều 30; Điều 31; Điều 32; Điều 33; Điều 34 	- Được bãi bỏ tại Quyết định số 12/2014/QĐ-UBND ngày 13/3/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy trình giải quyết tố cáo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	23/3/2014
3	Quyết định	185/2006/QĐ-UBND ngày 29/12/2006 Về ban hành Quy định quản lý, bảo vệ công trình thoát nước công cộng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	<ul style="list-style-type: none"> Khoản 4 Điều 6 	Được bãi bỏ tại Quyết định số 09/2014/QĐ-UBND ngày 20/02/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định về thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	02/3/2014
NĂM 2007					
4	Quyết định	122/2007/QĐ-UBND ngày 21/9/2007 Về điều chỉnh, bổ sung một số chế độ, chính sách xã hội của thành phố	<ul style="list-style-type: none"> Khoản 11 Điều 1: 	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 13/2014/QĐ-UBND ngày 27/3/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về điều chỉnh một số chế độ, chính sách hỗ trợ cho đối tượng người cai nghiện ma túy, người sau cai nghiện ma túy, bệnh nhân Bệnh viện Nhân Ái, đối tượng bảo trợ xã hội và trại viên Khu điều trị phong Bến Sắn do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Y tế và Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố quản lý	06/4/2014
NĂM 2009					
5	Quyết định	60/2009/QĐ-UBND ngày 27/7/2009 Về ban hành biểu mẫu nghiệp vụ tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết tranh chấp, khiếu	<ul style="list-style-type: none"> Toàn bộ biểu mẫu nghiệp vụ giải quyết khiếu nại 	- Được thay thế bằng các biểu mẫu ban hành kèm theo Quyết định số 07/2014/QĐ-UBND ngày 11/02/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy trình giải quyết khiếu nại	21/02/2014

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản/ trích yếu nội dung của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
		nại, tố cáo trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	<ul style="list-style-type: none"> Toàn bộ biểu mẫu nghiệp vụ giải quyết tố cáo 	trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh - Được thay thế bằng các biểu mẫu ban hành kèm theo Quyết định số 12/2014/QĐ-UBND ngày 13/3/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy trình giải quyết tố cáo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	23/3/2014
6	Quyết định	62/2009/QĐ-UBND ngày 27/7/2009 Về điều chỉnh nuôi dưỡng trợ cấp hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội bị ốm đau nằm điều trị tại cơ sở y tế của các đơn vị sự nghiệp do Sở Lao động-thương binh- xã hội, Lực lượng thanh niên xung phong và Sở Y tế quản lý	<ul style="list-style-type: none"> Khoản 1, Điều 1 	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 13/2014/QĐ-UBND ngày 27/3/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về điều chỉnh một số chế độ, chính sách hỗ trợ cho đối tượng người cai nghiện ma túy, người sau cai nghiện ma túy, bệnh nhân Bệnh viện Nhân Ái, đối tượng bảo trợ xã hội và trại viên Khu điều trị phong Bến Sắn do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Y tế và Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố quản lý	06/4/2014
NĂM 2010					
7	Quyết định	08/2010/QĐ-UBND ngày 01/02/2010 ban hành quy định về quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	<ul style="list-style-type: none"> Khoản 2, Điều 1; khoản 4, Điều 1; Khoản 7, Điều 2; Điều 3; Điều 4; Điều 5; Điều 6; Khoản 1, Điều 8; Điều 9; Khoản 1, Điều 10; Khoản 2, Điều 11; 	Được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ tại Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 04/11/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 08/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2010 của ủy ban nhân dân Thành phố	14/11/2014

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản/ trích yếu nội dung của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
			<ul style="list-style-type: none"> Khoản 1, Khoản 2, Điều 12; Điểm c, Khoản 1, Điều 15; Điều 17; Điều 18; Khoản 5, Điều 19; Điều 20; 		
8	Quyết định	61/2010/QĐ-UBND ngày 31/8/2010 Về chế độ đối với cán bộ nghỉ hưu tham gia công tác, giữ chức danh cán bộ và cán bộ không chuyên trách ở phường, xã, thị trấn	<ul style="list-style-type: none"> Khoản 2, Điều 1 	Được sửa đổi bằng Quyết định số 61/2013/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố về sửa đổi Khoản 2, Điều 1 Quyết định số 61/2010/QĐ-UBND ngày 31 tháng 1 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố về chế độ đối với cán bộ nghỉ hưu tham gia công tác giữ các chức danh cán bộ và cán bộ không chuyên trách ở phường, xã, thị trấn	10/01/2014
9	Quyết định	87/2010/QĐ-UBND ngày 22/12/2010 Về việc điều chỉnh, bổ sung một số chế độ cho đối tượng bảo trợ và cai nghiện ma túy, mại dâm; cán bộ, nhân viên đang công tác tại các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Lực lượng Thanh niên xung phong thành phố	<ul style="list-style-type: none"> Khoản 1, Điều 1 	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 13/2014/QĐ-UBND ngày 27/3/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về điều chỉnh một số chế độ, chính sách hỗ trợ cho đối tượng người cai nghiện ma túy, người sau cai nghiện ma túy, bệnh nhân Bệnh viện Nhân Ái, đối tượng bảo trợ xã hội và trại viên Khu điều trị phong Bến Sắn do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Y tế và Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố quản lý	06/4/2014
NĂM 2011					

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản/ trích yếu nội dung của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
10	Quyết định	67/2011/QĐ-UBND ngày 24/10/2011 Ban hành Quy định về trình tự, thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân các cấp tại Thành phố Hồ Chí Minh	<ul style="list-style-type: none"> • Điều 8; • Điều 9; • Điều 10; • Điều 11; • Điểm đ Khoản 3 Điều 12; 	Được sửa đổi, bổ sung bằng Quyết định số 18/2014/QĐ-UBND ngày 09/5/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về trình tự, thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân các cấp tại Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 67/2011/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố	19/5/2014
NĂM 2012					
11	Quyết định	13/2012/QĐ-UBND ngày 26/3/2012 về nâng mức phụ cấp đối với lực lượng Bảo vệ dân phố và Công an viên	<ul style="list-style-type: none"> • Khoản 2 và Khoản 3, Điều 1 	Được sửa đổi bằng Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Về sửa đổi Quyết định số 13/2012/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố về nâng mức phụ cấp đối với lực lượng Bảo vệ dân phố và Công an viên	15/11/2014
NĂM 2013					
12	Quyết định	07/2013/QĐ-UBND ngày 30/01/2013 Ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa liên thông nhóm thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực hộ tịch, bảo hiểm y tế và đăng ký, quản lý cư trú trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	<ul style="list-style-type: none"> • Khoản 4 Điều 3; • Khoản 2 và Khoản 3, Điều 6; • Khoản 2 và Khoản 3, Điều 8; 	Được sửa đổi, bổ sung bằng Quyết định số 25/2014/QĐ-UBND ngày 22/7/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thực hiện cơ chế một cửa liên thông nhóm thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực hộ tịch, bảo hiểm y tế và đăng ký, quản lý cư trú trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2013 của ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh	01/8/2014

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản/ trích yếu nội dung của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
13	Quyết định	12/2013/QĐ-UBND ngày 20/3/2013 của UBNDTP Về thực hiện chế độ hỗ trợ đối với người bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh tại các cơ sở chữa bệnh do Sở Lao động – Thương binh và Xã hội và Lực lượng Thanh niên xung phong thành phố quản lý	<ul style="list-style-type: none"> • Điểm b Khoản 1 Điều 1 	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 13/2014/QĐ-UBND ngày 27/3/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về điều chỉnh một số chế độ, chính sách hỗ trợ cho đối tượng người cai nghiện ma túy, người sau cai nghiện ma túy, bệnh nhân Bệnh viện Nhân Ái, đối tượng bảo trợ xã hội và trại viên Khu điều trị phong Bến Sắn do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Y tế và Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố quản lý	06/4/2014
14	Quyết định	13/2013/QĐ-UBND ngày 20/3/2013 Quy định về khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2013-2015	Cụm từ "lãi suất theo Khoản 2 Điều 4 Quy định này" tại Điểm a Khoản 1 Điều 5 và Điểm a, b, c Khoản 1 Điều 6 thành "lãi suất theo Khoản 2, Khoản 3 Điều 4 Quy định này"	Được sửa đổi, bổ sung bằng Quyết định số 40/2014/QĐ-UBND ngày 25/11/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2013-2015 ban hành kèm theo Quyết định số 13/2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố	05/12/2014
15	Quyết định	15/2013/QĐ-UBND ngày 17/4/2013 Về việc ban hành Quy định cơ chế quản lý đầu tư và xây dựng, quản lý nguồn vốn đầu tư tại các xã thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn 2013 - 2020	<ul style="list-style-type: none"> • Khoản 2, Điều 2; • Điều 3; • Khoản 2, Điều 6; • Điểm d, Khoản 3, Điều 10; • Khoản 2, Điều 12; • Điểm b, Khoản 3, Điều 12; • Khoản 2 Điều 14; • Khoản 3 Điều 15, 	Được sửa đổi, bổ sung bằng Quyết định số 30/2014/QĐ-UBND ngày 03/9/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Cơ chế quản lý đầu tư và xây dựng, quản lý nguồn vốn đầu tư tại các xã thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2013 - 2020 ban hành kèm theo Quyết định số 15/2013/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố	13/9/2014

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản/ trích yếu nội dung của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
Tổng số: 15 văn bản					

C. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC TOÀN BỘ TRƯỚC NGÀY 01/01/2014

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản/ Trích yếu nội dung văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
1.	Nghị quyết	20/2010/NQ-HĐND 08/12/2010	Về thu phí cung cấp thông tin giao dịch bảo đảm áp dụng tại các cơ quan đăng ký thuộc ngành tài nguyên và môi trường trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	Được thay thế bằng Nghị quyết số 27/2013/NQ-HĐND ngày 10/12/2013 của Hội đồng nhân dân Thành phố Về ban hành mức thu lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm và tỷ lệ phần trăm trích để lại cho cơ quan	20/12/2013
Tổng số: 01 văn bản					

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 374/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã
của Thành phố Hồ Chí Minh năm 2015 theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg
ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 18/2010/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng công chức; Thông tư số 03/2011/TT-BNV ngày 25 tháng 01 năm 2011 của Bộ Nội vụ hướng dẫn một số điều của Nghị định số 18/2010/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

Căn cứ Quyết định số 294/QĐ-BNV ngày 03 tháng 4 năm 2012 của Bộ Nội vụ về ban hành Kế hoạch triển khai đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ giai đoạn 2012 - 2015;

Căn cứ Quyết định số 1740/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã thuộc Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2013 - 2015 theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 181/TTr-SNV ngày 15 tháng 01 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã của Thành phố Hồ Chí Minh năm 2015 theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã đạt chất lượng, hiệu quả.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Học viện Cán bộ Thành phố, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Lê Hoàng Quân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã của Thành phố Hồ Chí Minh năm 2015 theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ
(Kèm theo Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Thực hiện Quyết định số 1740/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã thuộc Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2013 - 2015 theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã thuộc Thành phố Hồ Chí Minh năm 2015 theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

- Đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội theo chức danh, vị trí làm việc đáp ứng yêu cầu công tác lãnh đạo, quản lý; điều hành và thực thi công vụ cho cán bộ, công chức xã.

- Tổ chức các lớp bồi dưỡng phù hợp với đặc điểm địa bàn, tính chất công việc chuyên môn của cán bộ và từng chức danh công chức chuyên môn của xã đảm bảo nguyên tắc “vừa học, vừa làm” không làm ảnh hưởng đến hoạt động phục vụ của nhân dân và chính quyền xã.

II. NỘI DUNG

1. Đối tượng được đào tạo, bồi dưỡng:

- Cán bộ chuyên trách xã.
- Công chức xã.

2. Nội dung đào tạo, bồi dưỡng gồm các chuyên đề sau:

a) Bồi dưỡng về xây dựng cho công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường:

Kiến thức tổng quan về ngành xây dựng và quản lý nhà nước về xây dựng trên địa bàn xã; Quy hoạch xây dựng trên địa bàn xã; Quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn xã; Quản lý hạ tầng kỹ thuật và môi trường trên địa bàn xã; Công tác thanh kiểm tra; xử lý, xử phạt vi phạm hành chính; giải quyết khiếu nại tố cáo về xây dựng trên địa bàn xã;

b) Bồi dưỡng về địa chính, môi trường cho công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường:

Kiến thức quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường ở xã: Quy hoạch - Kế hoạch sử dụng đất; giao đất, cho thuê đất và thu hồi đất; Sử dụng và chỉnh lý Bản đồ địa chính; Đăng ký, thống kê đất đai và quản lý hồ sơ địa chính; Thanh tra, kiểm tra tài nguyên và môi trường ở cơ sở;

c) Bồi dưỡng về nông nghiệp, nông thôn cho công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường:

Một số chủ trương chính sách, pháp luật của Đảng và nhà nước về nông nghiệp, nông thôn; Quản lý nhà nước về nông nghiệp và phát triển nông thôn cấp xã; Quản lý nhà nước đối với các tổ chức kinh tế trên địa bàn cấp xã; Hội nhập quốc tế trong nông nghiệp, nông thôn;

d) Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng công nghệ thông tin cho cán bộ, công chức xã:

Kiến thức Tin học cơ bản; Tin học văn phòng; Đảm bảo an toàn, an ninh thông tin; Mạng và khai thác thông tin trên mạng; Phần mềm mã nguồn mở.

đ) Bồi dưỡng các chức danh chuyên trách Đảng, đoàn thể xã:

Kiến thức, kỹ năng cơ bản về tổ chức, hoạt động của hệ thống chính trị xã trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; Nghiệp vụ và các kỹ năng cần thiết trong công tác Đảng và các tổ chức chính trị - xã hội ở xã.

3. Tài liệu đào tạo, bồi dưỡng: Căn cứ vào nội dung tài liệu do các Bộ - ngành chuyên giao, các sở - ngành, đơn vị liên quan biên soạn lại tài liệu đào tạo, bồi dưỡng cho phù hợp với tình hình thực tế của Thành phố Hồ Chí Minh, gửi về Sở Nội vụ trước ngày 01 tháng 3 năm 2015.

4. Giảng viên giảng dạy các lớp bồi dưỡng cho cán bộ chuyên trách, công chức xã là các giảng viên nguồn đã được tham dự các lớp tập huấn do Bộ Nội vụ tổ chức

và cán bộ, công chức của các sở, ngành được Ủy ban nhân dân Thành phố ra quyết định cử giảng dạy.

5. Thời gian mở lớp: Dự kiến mở các lớp từ quý I năm 2015.

6. Kinh phí: Từ Chương trình mục tiêu Quốc gia đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2011 - 2020 theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

7. Ủy ban nhân dân các huyện: Thông báo và giao nhiệm vụ cho các cán bộ, công chức xã tham dự các lớp theo đúng thông báo nhập học của Sở Nội vụ (100% cán bộ, công chức xã phải tham gia lớp học theo từng chức danh đang giữ). Số lượng và chất lượng học tập của cán bộ, công chức xã sẽ là cơ sở để đánh giá thi đua hàng năm đối với các huyện.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nội vụ:

- Chủ trì, phối hợp với các sở - ngành, đơn vị liên quan và các cơ sở đào tạo của Thành phố triển khai Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã của Thành phố Hồ Chí Minh năm 2015. Thông báo chiêu sinh cán bộ, công chức xã để mở các lớp bồi dưỡng theo thời gian quy định.

- Phối hợp với các sở - ngành, đơn vị liên quan thống nhất chương trình bồi dưỡng đối với từng đối tượng cán bộ, công chức xã, bố trí giảng viên giảng dạy theo chương trình đã được Bộ Nội vụ tổ chức tập huấn.

- Lập dự toán kinh phí mở các lớp theo Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức gửi Sở Tài chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt.

- Tổng hợp báo cáo kết quả tổ chức thực hiện về Ủy ban nhân dân Thành phố và Bộ Nội vụ theo quy định.

2. Học viện Cán bộ Thành phố:

- Tổ chức in ấn tất cả tài liệu các chương trình bồi dưỡng các chức danh cán bộ, công chức xã. Quản lý, cấp phát tài liệu cho học viên. Thanh toán kinh phí in ấn tài liệu.

- Căn cứ Quyết định số 1984/QĐ-BNV ngày 23 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 576/QĐ-BNV ngày 26 tháng 6 năm 2012, Quyết định số 298/QĐ-BNV ngày 03

tháng 4 năm 2012 và Quyết định số 348/QĐ-BNV ngày 19 tháng 4 năm 2012 của Bộ Nội vụ để biên soạn giáo trình cho các lớp bồi dưỡng cán bộ chuyên trách và bố trí giảng viên đã được tập huấn để giảng lớp bồi dưỡng cho cán bộ, công chức trên.

3. Sở Tài chính:

- Thẩm định dự toán kinh phí mở lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã của Sở Nội vụ và trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt.

4. Các sở - ngành có liên quan, gồm: Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Phối hợp với Sở Nội vụ tổ chức thực hiện theo Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã của Thành phố, lựa chọn nội dung đào tạo, bồi dưỡng chuyên ngành phù hợp đặc điểm của Thành phố Hồ Chí Minh;

b) Cử công chức có đủ điều kiện, tiêu chuẩn tham gia làm giảng viên kiêm nhiệm, tham dự lớp tập huấn và trực tiếp tham gia giảng dạy các chuyên đề liên quan đến chuyên môn của đơn vị.

Trên đây là Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã của Thành phố Hồ Chí Minh năm 2015 theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện và Thủ trưởng các sở - ngành liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện./.

CHỦ TỊCH

Lê Hoàng Quân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 567/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch kiểm tra, khảo sát công tác kiểm soát
thủ tục hành chính năm 2015 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn công bố, niêm yết thủ tục hành chính và báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính; Thông tư số 07/2014/TT-BTP ngày 24 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn việc đánh giá tác động của thủ tục hành chính và rà soát, đánh giá thủ tục hành chính;

Căn cứ Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về một số biện pháp chấn chỉnh tình trạng lạm dụng yêu cầu nộp bản sao có chứng thực đối với giấy tờ, văn bản khi thực hiện thủ tục hành chính;

Căn cứ Chỉ thị số 30/2014/CT-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giải pháp chấn chỉnh, tăng cường hiệu quả công tác kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy chế tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 6187/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính năm 2015 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Sở Tư pháp tại Tờ trình số 442/TTr-STP ngày 27 tháng 01 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch kiểm tra, khảo sát công tác kiểm soát thủ tục hành chính năm 2015 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Lê Hoàng Quân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Kiểm tra, khảo sát công tác kiểm soát thủ tục hành chính năm 2015 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 567/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2015
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích:

a) Kiểm tra, khảo sát việc triển khai, thực hiện các nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính tại các sở, ban, ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân quận - huyện, Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn;

b) Kịp thời phát hiện, chấn chỉnh những tồn tại, thiếu sót trong thực hiện thủ tục hành chính; xử lý nghiêm các trường hợp tự đặt ra thủ tục hành chính, hồ sơ, giấy tờ ngoài quy định của pháp luật, chậm trễ trong việc giải quyết thủ tục hành chính, gây khó khăn, phiền hà, những nhiễu đối với cá nhân, tổ chức, lạm dụng yêu cầu nộp bản sao có chứng thực đối với giấy tờ, văn bản khi thực hiện thủ tục hành chính;

c) Ghi nhận những khó khăn, vướng mắc trong hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính, kịp thời có giải pháp tháo gỡ; biểu dương, nhân rộng các cách làm hay, có hiệu quả;

d) Tăng cường trách nhiệm giải trình của các cơ quan, đơn vị trong công tác tiếp nhận và xử lý triệt để các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức; giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức đảm bảo minh bạch, khách quan, công bằng, liên thông, kịp thời, chính xác, không gây phiền hà.

2. Yêu cầu:

a) Công tác kiểm tra, khảo sát được thực hiện theo đúng nội dung, thẩm quyền, phù hợp mục đích kiểm tra, khảo sát và mục tiêu quản lý nhà nước đối với công tác kiểm soát thủ tục hành chính;

b) Đảm bảo tính khách quan, công khai, kịp thời; không gây những nhiễu, phiền

hà, trở ngại cho cơ quan, đơn vị được kiểm tra; sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị liên quan đến hoạt động kiểm tra, khảo sát, tránh trùng lặp, chồng chéo trong hoạt động kiểm tra, khảo sát.

II. NỘI DUNG VÀ CÁCH THỨC KIỂM TRA, KHẢO SÁT

1. Cách thức kiểm tra, khảo sát:

Việc kiểm tra, khảo sát được tiến hành theo cách thức trực tiếp (Đoàn kiểm tra, khảo sát sẽ làm việc trực tiếp với các cơ quan, đơn vị được kiểm tra, khảo sát).

2. Nội dung kiểm tra:

- a) Công tác chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính;
- b) Việc thực hiện đánh giá tác động của quy định thủ tục hành chính;
- c) Việc công bố, công khai thủ tục hành chính;
- d) Việc rà soát, đánh giá thủ tục hành chính;
- đ) Việc giải quyết thủ tục hành chính;
- e) Việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính;
- g) Việc thực hiện công tác truyền thông về kiểm soát thủ tục hành chính;
- h) Việc thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính.

3. Nội dung khảo sát:

Khảo sát việc thực hiện các quy trình liên thông nhóm thủ tục hành chính đang áp dụng tại các cơ quan, đơn vị.

4. Việc kiểm tra, khảo sát nội dung giải quyết thủ tục hành chính tại các cơ quan, đơn vị tập trung ở một số lĩnh vực sau:

- a) Thủ tục hành chính trong lĩnh vực thành lập, tổ chức lại, giải thể doanh nghiệp và thủ tục đầu tư;
- b) Thủ tục hành chính trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo;
- c) Thủ tục hành chính trong lĩnh vực y tế;
- d) Thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai, giao dịch bảo đảm;

đ) Thủ tục hành chính trong lĩnh vực hộ tịch;

e) Thủ tục hành chính trong lĩnh vực chứng thực, trong đó chú trọng đến việc thực hiện Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về một số biện pháp chấn chỉnh tình trạng lạm dụng yêu cầu nộp bản sao có chứng thực đối với giấy tờ, văn bản khi thực hiện thủ tục hành chính;

g) Việc thực hiện thư xin lỗi; việc xử lý cán bộ, công chức đối với những trường hợp giải quyết hồ sơ trễ hạn (theo Chỉ thị số 30/2014/CT-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giải pháp chấn chỉnh, tăng cường hiệu quả công tác kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn Thành phố).

III. THÀNH PHẦN ĐOÀN KIỂM TRA, KHẢO SÁT

1. Thành phần Đoàn kiểm tra, khảo sát:

- Đại diện Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố;
- Đại diện Sở Tư pháp;
- Đại diện Sở Nội vụ;
- Đại diện Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Đại diện Sở Y tế;
- Đại diện Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Đại diện Sở Thông tin và Truyền thông.

Ngoài thành phần nêu trên, căn cứ điều kiện cụ thể và nội dung kiểm tra, khảo sát, Đoàn kiểm tra, khảo sát có thể mời một số sở, ban, ngành khác cử cán bộ tham gia hoạt động của Đoàn kiểm tra, khảo sát.

2. Thành phần cơ quan, đơn vị được kiểm tra, khảo sát:

- Đối với sở - ngành: Giám đốc (hoặc Phó Giám đốc), Trưởng phòng Pháp chế (hoặc Chánh Văn phòng), cán bộ đầu mối phụ trách công tác kiểm soát thủ tục hành chính và lãnh đạo phòng, ban có liên quan.

- Đối với Ban Quản lý: Trưởng ban (hoặc Phó Trưởng ban), Chánh Văn phòng, cán bộ đầu mối phụ trách công tác kiểm soát thủ tục hành chính và lãnh đạo phòng ban có liên quan.

- Đối với Ủy ban nhân dân quận - huyện: Chủ tịch (hoặc Phó Chủ tịch), Trưởng Phòng Tư pháp, Chánh Văn phòng (hoặc Phó Chánh Văn phòng phụ trách bộ phận tiếp nhận và trả kết quả), cán bộ đầu mối phụ trách công tác kiểm soát thủ tục hành chính và lãnh đạo phòng ban có liên quan.

- Đối với Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn: Chủ tịch (hoặc Phó Chủ tịch), cán bộ đầu mối phụ trách công tác kiểm soát thủ tục hành chính và cán bộ, công chức có liên quan.

IV. THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN KIỂM TRA, KHẢO SÁT

1. Thời gian tiến hành kiểm tra, khảo sát: Theo phụ lục đính kèm.
2. Địa điểm: Tại trụ sở các cơ quan, đơn vị được kiểm tra, khảo sát.

V. CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TRA, KHẢO SÁT

Theo phụ lục đính kèm.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của Sở Tư pháp:

a) Ban hành Thông báo nội dung kiểm tra, khảo sát công tác kiểm soát thủ tục hành chính chi tiết trên cơ sở của Kế hoạch này;

b) Phối hợp với sở, ban, ngành có liên quan trong việc cử người tham gia Đoàn kiểm tra, khảo sát trên cơ sở Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra, khảo sát;

c) Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị được kiểm tra, khảo sát thực hiện việc báo cáo tình hình và kết quả triển khai thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính tại cơ quan, đơn vị; chuẩn bị nội dung, tài liệu để phục vụ công tác kiểm tra, khảo sát;

d) Tổ chức kiểm tra, khảo sát thực tế tại các cơ quan, đơn vị theo nội dung kế hoạch và tổng hợp kết quả kiểm tra, khảo sát; báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố sau khi kết thúc thời gian thực hiện kiểm tra, khảo sát.

2. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị trong Đoàn kiểm tra, khảo sát:

a) Phối hợp chặt chẽ với Sở Tư pháp trong quá trình thực hiện kiểm tra, khảo sát;

b) Cử cán bộ, công chức tham gia Đoàn kiểm tra, khảo sát đúng thành phần.

3. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị được kiểm tra, khảo sát:

a) Phối hợp chặt chẽ với Đoàn kiểm tra, khảo sát trong quá trình Đoàn thực hiện kiểm tra, khảo sát tại cơ quan, đơn vị;

b) Báo cáo tình hình và kết quả triển khai thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính tại cơ quan, đơn vị; cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu có liên quan theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra, khảo sát và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp;

c) Tổ chức thực hiện nghiêm túc các nội dung kết luận của Đoàn kiểm tra, khảo sát; chấn chỉnh, khắc phục kịp thời các thiếu sót (nếu có) trong công tác kiểm soát thủ tục hành chính tại cơ quan, đơn vị và báo cáo kết quả thực hiện kết luận kiểm tra cho Đoàn kiểm tra, khảo sát.

4. Trách nhiệm của sở, ban, ngành Thành phố và Ủy ban nhân dân quận - huyện:

a) Sở, ban, ngành Thành phố chủ động xây dựng kế hoạch và tổ chức kiểm tra, thanh tra công vụ tại các phòng, ban chuyên môn và đơn vị trực thuộc.

b) Ủy ban nhân dân quận - huyện chủ động xây dựng kế hoạch và tổ chức kiểm tra, thanh tra công vụ tại các phòng, ban chuyên môn, Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn thuộc quận, huyện.

c) Kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm những trường hợp cán bộ, công chức nhũng nhiễu, gây khó khăn cho cá nhân, tổ chức (việc kiểm tra phải đảm bảo trên 30% phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc có thực hiện thủ tục hành chính được kiểm tra).

d) Báo cáo kết quả kiểm tra công tác kiểm soát thủ tục hành chính tại cơ quan, đơn vị và đơn vị trực thuộc về Sở Tư pháp để theo dõi.

VII. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Giao Sở Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn Sở Tư pháp sử dụng kinh phí hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính năm 2015 và quyết toán kinh phí theo quy định để thực hiện Kế hoạch này./.

CHỦ TỊCH

Lê Hoàng Quân

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 567/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

STT	ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TRA, KHẢO SÁT	THÀNH PHẦN ĐOÀN KIỂM TRA, KHẢO SÁT
I. DỰ KIẾN KIỂM TRA TRONG THÁNG 4 NĂM 2015		
1.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Lãnh đạo Sở Tư pháp, Phòng Kiểm soát TTHC; đại diện Văn phòng UBND Thành phố, Sở Nội vụ và sở, ban, ngành có liên quan
2.	Sở Y tế	nt
3.	Sở Tài nguyên và Môi trường	nt
4.	Ủy ban nhân dân Quận 2 và 01 phường thuộc quận	nt
5.	Ủy ban nhân dân quận 9 và 01 phường thuộc quận	nt
6.	Ủy ban nhân dân quận 11 và 01 phường thuộc quận	nt
7.	Ủy ban nhân dân quận Bình Tân và 01 phường thuộc quận	nt
8.	Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi và 01 xã thuộc huyện	nt
Tổng cộng: 13 đơn vị		
II. DỰ KIẾN KIỂM TRA, KHẢO SÁT TRONG THÁNG 9 NĂM 2015		
1.	Sở Công thương	Lãnh đạo Sở Tư pháp, Phòng Kiểm soát TTHC; đại diện Văn phòng UBND Thành phố, Sở Nội vụ và sở, ban, ngành có liên quan
2.	Sở Văn hóa và Thể thao	nt

3.	Sở Du lịch (khảo sát)	nt
4.	Sở Thông tin và Truyền thông	nt
5.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	nt
6.	BQL các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố	nt
7.	BQL Đầu tư – Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm	nt
8.	Ủy ban nhân dân quận 4 và 01 phường thuộc quận	nt
9.	Ủy ban nhân dân quận 5 và 01 phường thuộc quận	nt
10.	Ủy ban nhân dân quận 12 và 01 phường thuộc quận	nt
11.	Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh và 01 xã thuộc huyện	nt

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng